

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

**NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Số ra ngày 20/5/2023



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
binhtth@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	9
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	14
THỊ TRƯỜNG CHÈ	18
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	22
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	25
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	29
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	33

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

◆ Cao su: 10 ngày giữa tháng 5/2023, giá cao su tại thị trường châu Á có xu hướng tăng. Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên, tháng 4/2023, thị trường toàn cầu thiếu hụt khoảng 345 nghìn tấn cao su tự nhiên.

◆ Cà phê: Giữa tháng 5/2023, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng; giá cà phê Arabica giảm.

◆ Hạt tiêu: Trong 20 ngày đầu tháng 5/2023, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tăng tại In-đô-nê-xi-a và Việt Nam, nhưng ổn định tại Bra-xin.

◆ Chè: Xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 2/2023 đạt 30,18 nghìn tấn, giảm 7,8% so với tháng 1/2023 và giảm 33% so với tháng 2/2022.

◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu và tinh bột sắn nội địa tại Thái Lan tăng lên mức cao kỷ lục; giá sắn

tinh bột sản xuất khẩu tăng. Quý 1/2023, xuất khẩu sắn lát của Thái Lan tăng mạnh, xuất khẩu tinh bột sắn giảm.

◆ Thủy sản: Giá các mặt hàng thủy sản tại thị trường Hoa Kỳ tăng thấp hơn so với các mặt hàng thực phẩm khác, tiêu thụ thủy sản và thủy sản tươi sống tăng, tiêu thụ thủy sản đông lạnh tiếp tục giảm. Ả rập Xê Út đang nỗ lực mở rộng thị trường thủy sản của nước này. Ngành tôm Ê-cu-a-đo gặp khó khăn do tình trạng mất an ninh phổ biến ở một số vùng và những cơn mưa lớn tại nước này.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Năm 2022, sản lượng sản xuất đồ nội thất nhà bếp của Châu Âu (30 quốc gia châu Âu), đạt 7 triệu chiếc, trong đó có khoảng một triệu chiếc đồ nội thất nhà bếp cao cấp. 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 254 triệu USD, giảm 30,8% so với cùng kỳ năm 2022.



---

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◆ Cao su: Giá mủ cao su trong nước duy trì quanh mức 225-280 đồng/TSC trong 10 ngày giữa tháng 5/2023. 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 12,47 nghìn tấn, trị giá 18,92 triệu USD, tăng 5,6% về lượng, nhưng giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.

◆ Cà phê: Giữa tháng 5/2023, giá cà phê Robusta trong nước tăng mạnh. Tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê sang thị trường Trung Quốc giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 23,96% trong quý 1/2022 xuống còn 13,9% trong quý 1/2023.

◆ Hạt tiêu: 20 ngày đầu tháng 5/2023, giá hạt tiêu đen trong nước tăng 6.500 đồng/kg, giá hạt tiêu trắng tăng 7.000 đồng/kg. Tháng 4 xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam vẫn chịu sức ép do nhu cầu tiêu thụ thấp. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 39,36% trong quý 1/2022 xuống 29,75% trong quý 1/2023.

◆ Chè: 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè đạt 29,4 nghìn tấn, trị giá 48,9 triệu USD, giảm 17,1% về lượng và giảm 22,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của Ba Lan.

◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Vụ thu hoạch sắn vụ 2023/24 tại các tỉnh miền Bắc và Bắc Trung Bộ có thể sẽ trễ hơn khoảng 1,5-2 tháng so với các niên vụ trước. Trong 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam giảm 2,4% về lượng và giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

◆ Thủy sản: Tháng 4/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 125,5 triệu USD, tăng 11,35% so với tháng 3/2023, nhưng giảm 40,35% so với tháng 4/2022. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ quý 1/2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường Hoa Kỳ giảm 39,5% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ 10 ngày giữa tháng 5/2023, giá cao su tại thị trường châu Á có xu hướng tăng.
- ▶ Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên, tháng 4/2023, thị trường toàn cầu thiếu hụt khoảng 345 nghìn tấn cao su tự nhiên.
- ▶ Giá mủ cao su trong nước duy trì quanh mức 225-280 đồng/TSC trong 10 ngày giữa tháng 5/2023.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 12,47 nghìn tấn, trị giá 18,92 triệu USD, tăng 5,6% về lượng, nhưng giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.

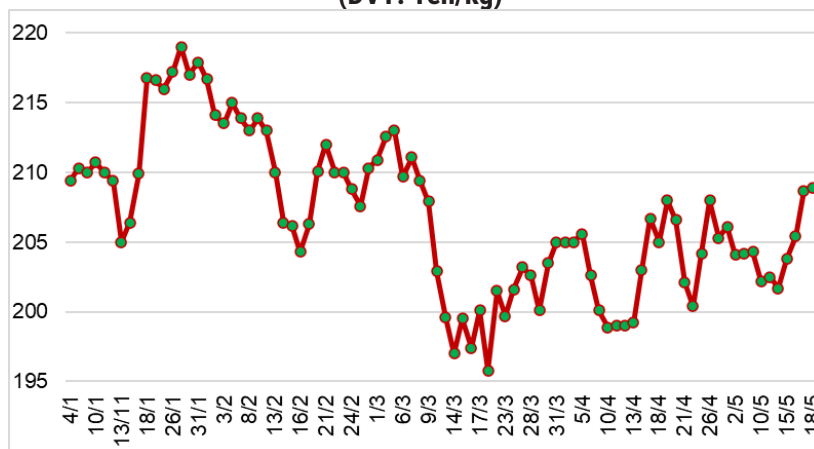
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 5/2023, giá cao su tại thị trường châu Á có xu hướng tăng so với 10 ngày trước đó. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su phục hồi mạnh trở lại kể từ ngày 15/5/2023 sau khi có xu hướng giảm kể từ cuối tháng 4/2023. Chốt phiên giao dịch ngày 18/5/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần tăng lên mức 208,9 Yên/kg (tương đương 1,51 USD/kg), tăng 3,3% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 13,7% so với cùng kỳ năm 2022. Giá cao su kỳ hạn trên thị trường Nhật Bản tăng do đồng nội tệ yếu đi khiến các tài sản tính bằng đồng Yên trở nên hợp lý hơn khi mua bằng các tiền tệ khác.



Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay  
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, giá cao su cũng có xu hướng tăng nhẹ so với 10 ngày trước đó. Ngày 18/5/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 11.975 NDT/tấn (tương đương

1,7 USD/tấn), tăng 0,6% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 7,8% so với cùng kỳ năm 2022.

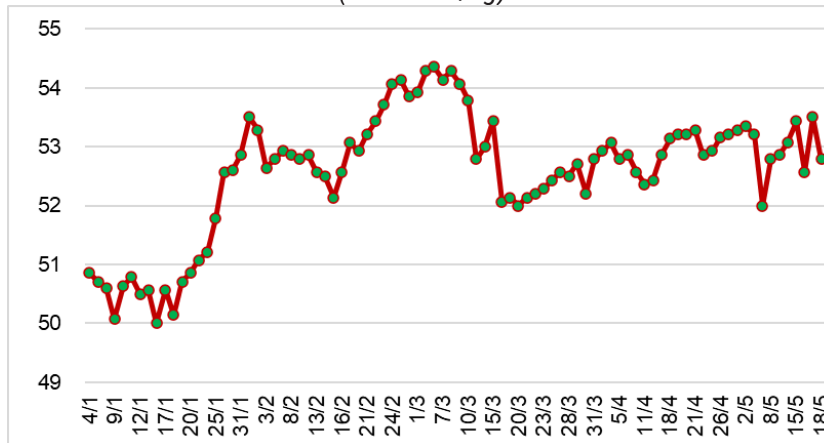
**Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay  
(ĐVT: NDT/tấn)**



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su biến động thất thường. Ngày 18/5/2023 giá cao su RSS3 chào bán ở mức 52,79 Baht/kg (tương đương 1,54 USD/kg), giảm 0,1% so với 10 ngày trước đó và giảm 25,2% so với cùng kỳ năm 2022.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay  
(ĐVT: Baht/kg)**



Nguồn: thainr.com

Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) đã công bố báo cáo thống kê thị trường cao su tự nhiên toàn cầu tháng 4/2023. Theo đó, trong tháng 4/2023, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu đạt 896 nghìn tấn, tăng 1,5% so với tháng 4/2022. Trong khi đó, nhu cầu cao su tự nhiên toàn cầu tăng 2,5% so với tháng 4/2022 lên 1,241 triệu tấn. Do đó, thị trường toàn cầu thiếu hụt khoảng 345 nghìn tấn cao su tự nhiên trong tháng 4/2023. ANRPC dự báo, năm 2023 nguồn cung cao su toàn cầu sẽ tiếp tục thiếu hụt so với nhu cầu.

- **Ma-lai-xi-a:** Tháng 3/2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 27,18 nghìn tấn, giảm 0,1% so với tháng 02/2023, nhưng tăng 10,7% so với tháng 3/2022. Trong đó, 88% sản lượng cao su tự nhiên trong tháng 3/2023 được đóng góp bởi các hộ sản xuất nhỏ. Luỹ kế 3 tháng đầu năm 2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 83,85 nghìn tấn, giảm 18,2% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 3/2023 đạt 47,79 nghìn tấn, giảm 5,4% so với tháng 02/2023 và giảm 14,1% so với tháng 3/2022. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 50,8%

tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Đức chiếm 14,7%; Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 4,2%; Pa-ki-xtan chiếm 2,4% và Ai Cập chiếm 1,7% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a trong tháng 3/2023. Luỹ kế 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a đạt 135,05 nghìn tấn, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Trong tháng 3/2023, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 97,79 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 5,3% so với tháng 02/2023, nhưng giảm 18,5% so với tháng 3/2022. Luỹ kế 3 tháng đầu năm 2023, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 299,89 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 19,5% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 3/2023 đạt 27,53 nghìn tấn, giảm 2,4% so với tháng 02/2023 và giảm 38,3% so với tháng 3/2022. Luỹ kế 3 tháng đầu năm 2023, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a đạt 83,54 triệu tấn, giảm 34,8% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Tổng lượng cao su tự nhiên dự trữ tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 3/2023 đạt 203,37 nghìn tấn, tăng 6,7% so với tháng 02/2023, nhưng giảm 34,5% so với cùng kỳ năm 2022.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 5/2023, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước vẫn giữ ổn định, giá mủ cao su tiếp tục duy trì quanh mức 225-280 đồng/TSC. Tại Bình Phước, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức 270-280 đồng/TSC. Trong khi đó, tại Bình Dương, giá

thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa được giữ ở mức 278-280 đồng/TSC. Tại Gia Lai, mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 225-235 đồng/TSC.

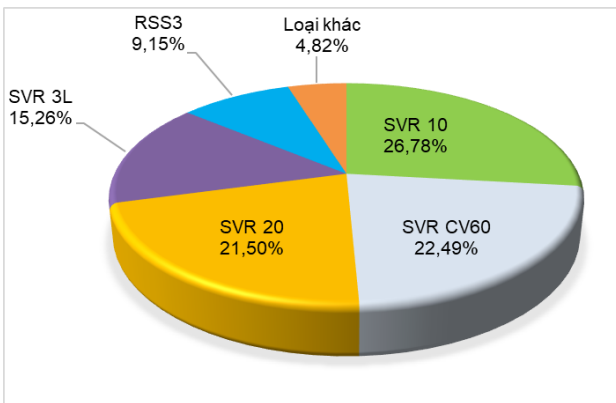
## XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG HÀN QUỐC TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 12,47 nghìn tấn, trị giá 18,92 triệu USD, tăng 5,6% về lượng, nhưng giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; giá xuất khẩu bình quân cao su sang thị trường này đạt 1.517 USD/tấn, giảm 19,5% so với cùng kỳ năm 2022.

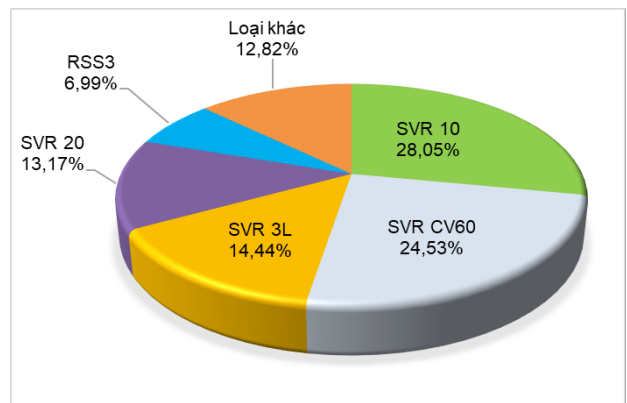
Trong 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc chủ yếu là cao su tự nhiên. Trong đó, chủng loại SVR 10 được xuất khẩu sang Hàn Quốc nhiều nhất, chiếm 28,05% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023. Đứng thứ 2 là chủng loại SVR CV60 chiếm 24,53% và SVR 3L chiếm 14,44% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023.

### Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc (% tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2022



4 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan mạnh nhất là SVR 10 giảm 21,6%; SVR 20 giảm 20,2%; RSS3 giảm 19,9%; SVR CV60 giảm 19,5%...

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023 hầu hết đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong đó giảm

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 4 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 164,37 nghìn tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 324,2 triệu USD, giảm 3,8% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hàn Quốc. Trong 5 thị trường cung cấp lớn nhất này, Hàn Quốc tăng lượng nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc, nhưng lại giảm nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam và Nhật Bản so với cùng kỳ năm 2022.

phần cao su của Việt Nam đang bị thu hẹp so với cùng kỳ năm 2022, trong khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Phi-líp-pin, Căm-pu-chia, Đức... tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc với 9,67 nghìn tấn, trị giá 15,32 triệu USD, giảm 32,3% về lượng và giảm 43,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 5,88% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, giảm mạnh so với mức 8,36% của 4 tháng đầu năm 2022.

Qua số liệu cho thấy, tại thị trường Hàn Quốc, thị



## Thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	4 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	4 tháng năm 2022	4 tháng năm 2023
<b>Tổng</b>	<b>164.372</b>	<b>324.205</b>	<b>1.972</b>	<b>-3,8</b>	<b>-12,2</b>	<b>-8,8</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Thái Lan	47.143	69.342	1.471	-22,2	-37,4	-19,5	35,45	28,68
In-đô-nê-xi-a	37.852	55.525	1.467	11,3	-12,4	-21,3	19,90	23,03
Trung Quốc	18.843	39.945	2.120	48,0	37,1	-7,4	7,45	11,46
Việt Nam	9.669	15.326	1.585	-32,3	-43,6	-16,7	8,36	5,88
Nhật Bản	6.915	32.538	4.705	-6,9	-6,4	0,6	4,35	4,21
Căm-pu-chia	5.960	8.722	1.463	47,3	14,2	-22,5	2,37	3,63
CH Séc	5.830	12.502	2.144	-5,3	2,9	8,6	3,60	3,55
Phi-líp-pin	5.781	8.540	1.477	63,6	35,3	-17,3	2,07	3,52
Xin-ga-po	4.834	14.221	2.942	-20,5	-17,5	3,7	3,56	2,94
Hoa Kỳ	4.644	25.232	5.434	-15,1	5,2	24,0	3,20	2,82
Thị trường khác	16.902	42.312	2.503	2,0	14,5	12,2	9,69	10,28

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

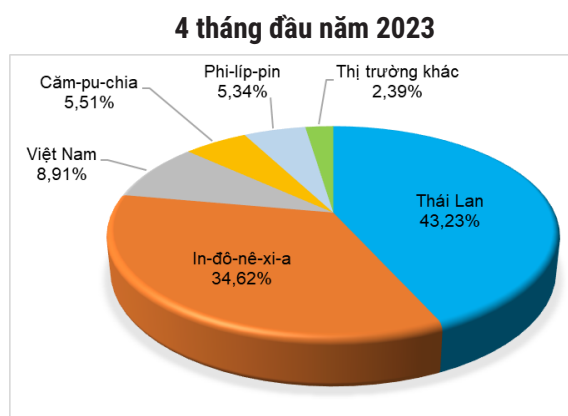
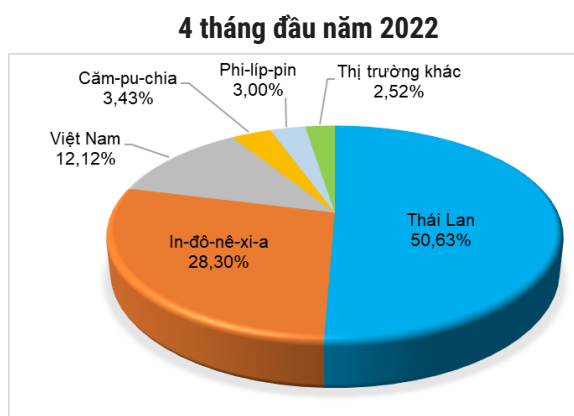
Về chủng loại nhập khẩu: Trong 4 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trong đó nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 65,8% tổng lượng cao su nhập khẩu của Hàn Quốc. Trong thời gian này, lượng và trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên giảm; trong khi nhập khẩu cao su tổng hợp tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 108,15 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 160,15 triệu USD, giảm 8,2% về lượng và giảm 26,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam,

Căm-pu-chia và Phi-líp-pin là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc. Trừ Việt Nam và Thái Lan, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Hàn Quốc từ các thị trường này đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, với 9,63 nghìn tấn, trị giá 15,2 triệu USD, giảm 32,5% về lượng và giảm 44% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 8,91%, giảm so với mức 12,12% của 4 tháng đầu năm 2022.

### Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc (% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc  
Thị trường này đều giảm về lượng so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 48,24 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), với trị giá 144,29 triệu USD, tăng 5,6% về lượng và tăng 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc, Nhật Bản, Cộng hòa Séc, Xin-ga-po và Đức là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc 4 tháng đầu năm 2023. Trừ Trung Quốc và Đức, nhập khẩu cao su tổng hợp của Hàn Quốc từ các thị

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Trung Quốc, Đức tăng mạnh; Trong khi thị phần của Nhật Bản, Cộng hòa Séc, Xin-ga-po, Nga, Hoa Kỳ lại giảm mạnh. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm 0,04% trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc.



# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày giữa tháng 5/2023, giá cà phê Robusta tăng; giá cà phê Arabica giảm.
- ▶ Trong nước, những ngày giữa tháng 5/2023, giá cà phê Robusta tăng mạnh.
- ▶ Tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê sang thị trường Trung Quốc giảm so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 23,96% trong quý I/2022 xuống còn 13,9% trong quý I/2023.

## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 5/2023, giá cà phê Robusta tăng do nguồn cung thiếu hụt trong ngắn hạn. Điều này đã góp phần hỗ trợ xu hướng tăng giá cà phê Robusta.

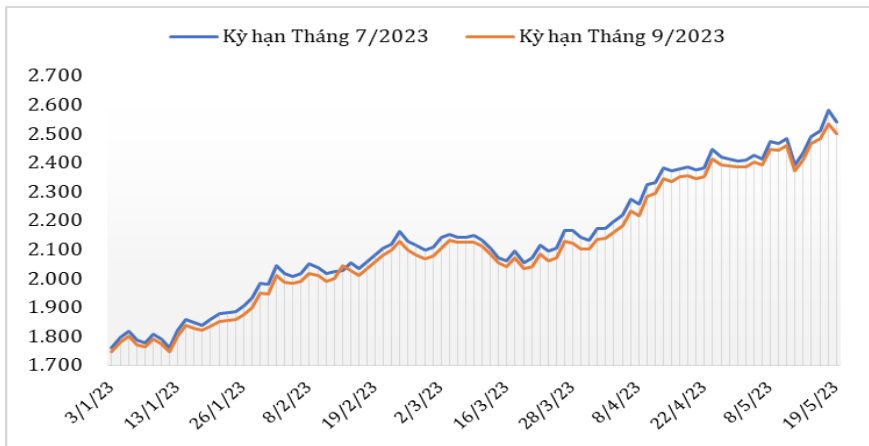
Sản lượng cà phê Robusta của In-đô-nê-xi-a vụ mới 2023/24 đạt dưới 10 triệu bao, mức thấp nhất 10 năm. Trong khi theo Dữ liệu của Trung tâm Nghiên cứu Cepea thuộc Đại học São Paulo Bra-xin, hiện người dân Bra-xin đã thu hoạch xấp xỉ 30% sản lượng vụ mới và họ không vội bán hàng ra cho dù tỷ giá tiền tệ đang có lợi. Theo kết quả khảo

sát lần II của Conab - Bra-xin, sản lượng cà phê Robusta vụ mùa năm nay ước đạt 16,81 triệu bao, giảm 7,6% so với vụ mùa trước do thời tiết không thuận lợi.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/5/2023, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2023 và tháng 1/2024 tăng lần lượt 2,8% và 1,8% so với ngày 8/5/2023, lên mức 2.540 USD/tấn và 2.424 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 9/2023 và tháng 11/2023 cùng tăng 2,1% so với ngày 8/5/2023, lên mức 2.498 USD/tấn và 2.458 USD/tấn.

**Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu năm 2023 đến nay**

(ĐVT: USD/tấn)



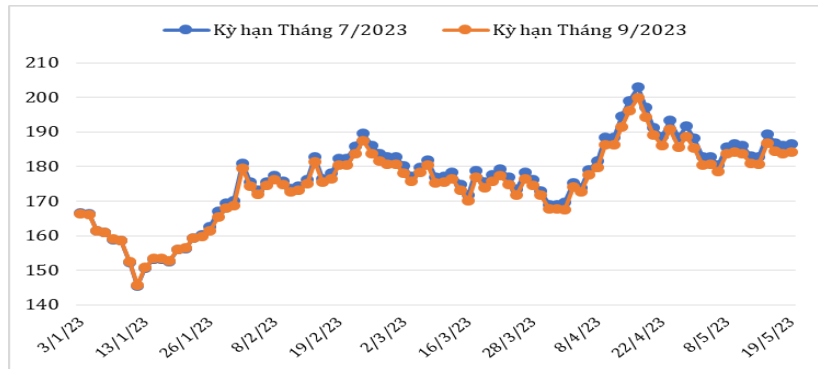
Nguồn: Sàn giao dịch London



+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/5/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2023 và tháng 9/2023 cùng giảm 0,7% so với ngày 8/5/2023, xuống mức 186,65 Uscent/lb

lb và 184,25 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 12/2023 và tháng 3/2024 cùng giảm 0,8% so với ngày 8/5/2023, xuống mức 182,35 Uscent/lb và 182,2 Uscent/lb.

**Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)**



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 19/5/2023, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 7/2023, tháng 9/2023 và tháng 12/2023 giảm lần lượt 3,6%, 1,2% và 0,9% so với ngày

8/5/2023, xuống mức 225,05 Uscent/lb; 222,2 Uscent/lb và 223,3 Uscent/lb.

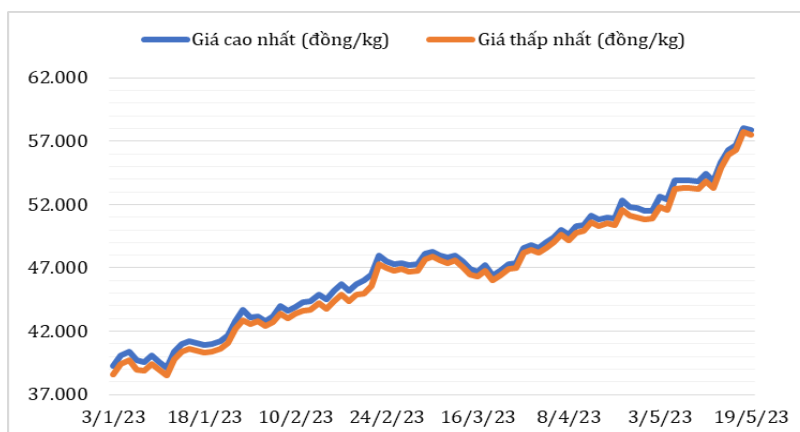


**TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG TỪ 3.900 - 4.200 ĐỒNG/KG**

Những ngày giữa tháng 5/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh so với đầu tháng. Ngày 19/5/2023, giá cà phê Robusta tăng từ 3.900 - 4.200 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 8/5/2023. Tại các tỉnh Đắk Lắk và Gia Lai, giá cà phê tăng từ 3.900 - 4.000

đồng/kg, lên mức 57.800 đồng/kg; tại tỉnh Đắk Nông, giá cà phê tăng 4.000 đồng/kg, lên mức 57.900 đồng/kg; tại tỉnh Lâm Đồng, giá cà phê tăng 4.200 đồng/kg, lên mức 57.500 đồng/kg.

**Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023 đến nay**



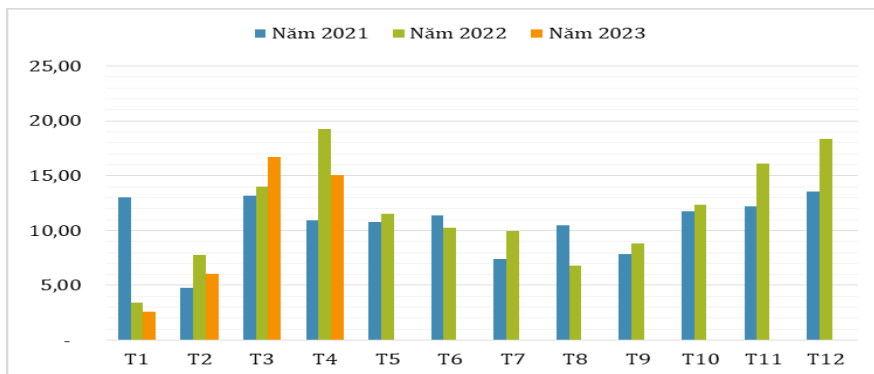
Nguồn: giacaphe.com

## THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ SANG TRUNG QUỐC GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ NĂM NGOÀI

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong tháng 4/2023 đạt 5,11 nghìn tấn, trị giá 15,02 triệu USD, giảm 8,6% về lượng và giảm 9,9% về trị giá so với tháng 3/2023, so với tháng 4/2022 giảm 12,2% về lượng và giảm 22,1% về trị giá.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của nước ta sang thị trường Trung Quốc đạt 13,42 nghìn tấn, trị giá 40,38 triệu USD, giảm 7,4% về lượng và giảm 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

### Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



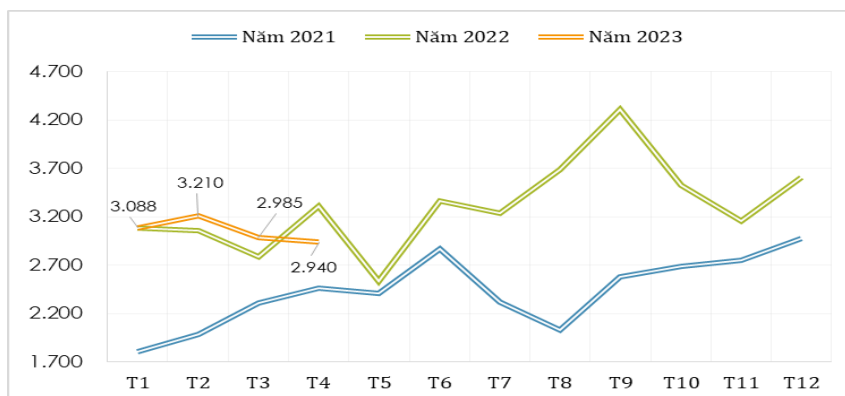
Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Diễn biến giá

Tháng 4/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt mức 2.940 USD/tấn, giảm 1,5% so với tháng 3/2023 và giảm 11,3% so với tháng

4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của nước ta sang thị trường Trung Quốc đạt mức 3.006 USD/tấn, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2022.

### Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê sang Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

### Về cơ cấu chủng loại

Tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm ngoái, Việt Nam giảm xuất khẩu cà phê chế biến sang Trung Quốc, nhưng tăng xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica. Số liệu thống kê cho thấy, kim ngạch xuất khẩu cà

phê chế biến sang Trung Quốc đạt 24,23 triệu USD trong 4 tháng đầu năm nay, giảm 16,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngược lại, Việt Nam tăng xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica, mức tăng lần lượt 4% và 1.077,6% về lượng, xét về trị giá tăng 4,8% và 271,3%.

### Chủng loại cà phê xuất khẩu sang Trung Quốc trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

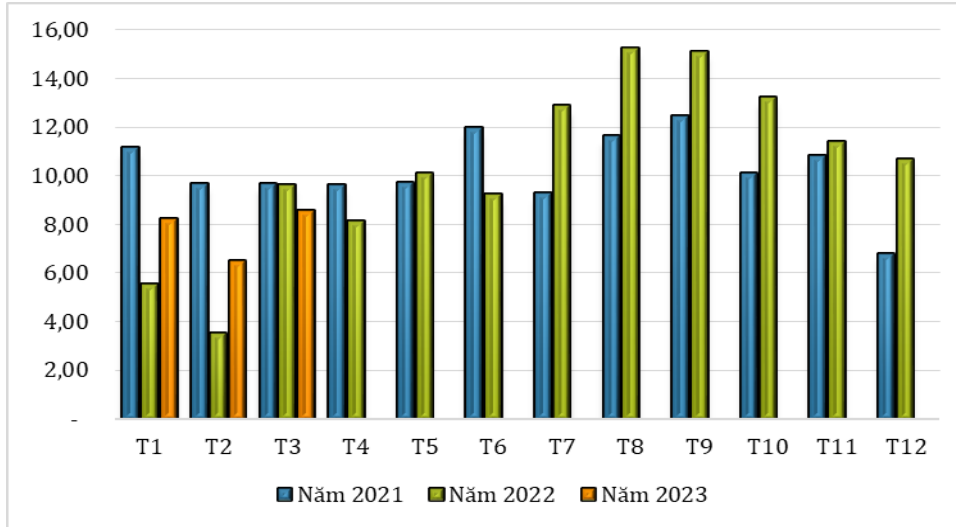
Chủng loại	Tháng 4/2023		So với tháng 4/2022 (%)		4 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cà phê chế biến		8.100		-41,5		24.236		-16,6
Robusta	3.392	6.732	20,8	24,3	8.497	15.999	4,0	4,8
Arabica	129	183			129	183	1.077,6	271,3
Cà phê Excelsa		-			38	88		

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA TRUNG QUỐC TRONG QUÝ I NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu cà phê của nước này trong quý I/2023 đạt xấp xỉ 23,25 nghìn tấn, trị giá 135,17 triệu USD, tăng 24,5% về lượng và tăng 29,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

**Trung Quốc nhập khẩu cà phê qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: nghìn tấn)**



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

### Cơ cấu chủng loại

Quý I/2023, Trung Quốc nhập khẩu chủ yếu cà phê chưa rang hoặc chưa khử caffein (HS 0901.11.00), tỷ trọng chiếm 85,86% tổng lượng, đạt 19,92 nghìn tấn, trị giá 88,72 triệu USD, tăng 40,5% về lượng và tăng 70% về trị giá so với

cùng kỳ năm ngoái.

Ngược lại, Trung Quốc giảm nhập khẩu cà phê rang, chưa khử caffein (HS 0901.21.00) và cà phê rang, đã khử caffein (HS 0901.22.00), mức giảm lần lượt 26,7% và 18,6% về lượng, xét về trị giá giảm 11% và 7,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

### Chủng loại cà phê Trung Quốc nhập khẩu trong quý I/2023

Mã HS	Tên chủng loại	Quý I/2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2023	Quý I/2022
<b>Tổng</b>		<b>23.249</b>	<b>135.176</b>	<b>24,5</b>	<b>29,8</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
0901.11.00	Cà phê, chưa rang hoặc khử caffein	19.920	88.721	40,5	70,0	85,68	75,92
0901.21.00	Cà phê rang, chưa khử caffein	3.153	44.146	-26,7	-11,0	13,56	23,03
0901.22.00	Cà phê rang, đã khử caffein	160	2.213	-18,6	-7,6	0,69	1,06
0901.12.00	Cà phê khử caffein, không rang	16	96	2.555,4	1.814,4	0,07	0,00

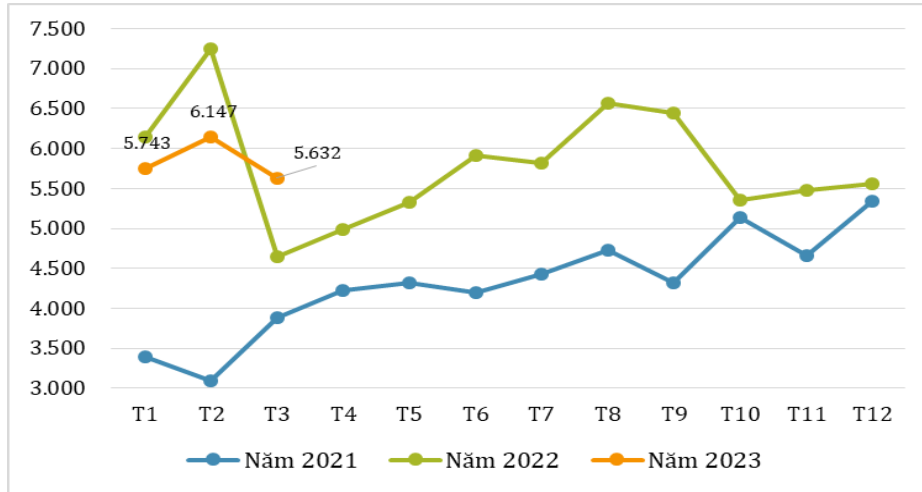
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc



### Diễn biến giá

Tháng 3/2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc đạt mức 5.632 USD/tấn, giảm 8,4% so với tháng 2/2023, nhưng tăng 21,2% so với tháng 3/2022. Tính chung quý I/2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc đạt mức 5.814 USD/tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc qua các tháng  
giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

**Cơ cấu nguồn cung**

Quý I/2023, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ 57 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu cà phê chủ yếu từ các nguồn cung Bra-xin, Ê-ti-ô-pi-a, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, Ma-lai-xi-a.

Quý I/2023, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ Bra-xin đạt 7,43 nghìn tấn, trị giá 28,07 triệu USD, tăng 336,7% về lượng và tăng 322,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh, từ 9,12% trong quý I/2022 lên tới 31,97% trong quý I/2023.

Ngược lại, Trung Quốc giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong quý I/2023, mức giảm 33,0% về lượng và giảm 31,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt xấp xỉ 3 nghìn tấn, trị giá 6,66 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 23,96% trong quý I/2022 xuống còn 13,9% trong quý I/2023.

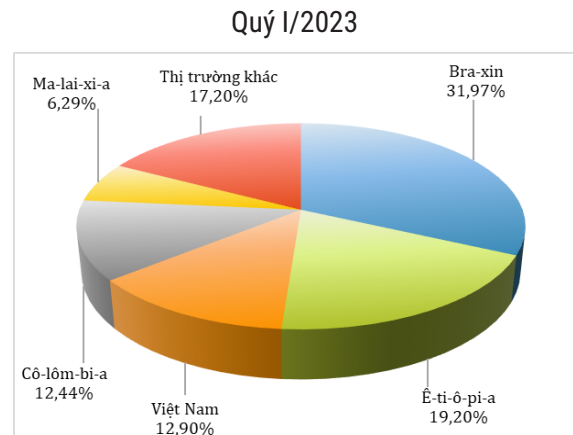
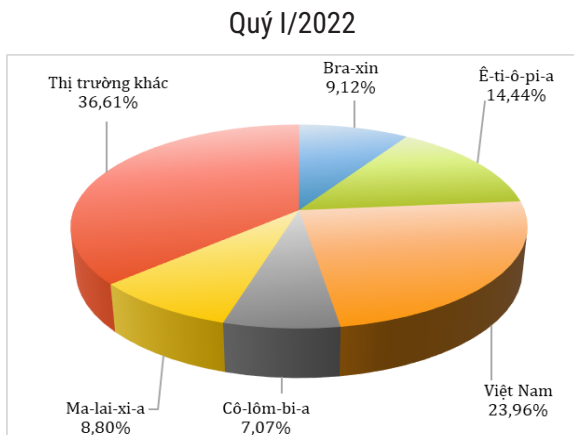
**5 thị trường cung cấp cà phê lớn cho Trung Quốc trong quý I/2023**

Thị trường	Quý I/2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>23.249</b>	<b>135.176</b>	<b>5.814</b>	<b>24,5</b>	<b>29,8</b>	<b>4,2</b>
Bra-xin	7.433	28.066	3.776	336,7	322,8	-3,2
Ê-ti-ô-pi-a	4.465	23.555	5.276	65,6	50,8	-8,9
Việt Nam	2.999	6.663	2.222	-33,0	-31,6	2,0
Cô-lôm-bi-a	2.892	18.589	6.427	118,9	103,8	-6,9
Ma-lai-xi-a	1.462	18.769	12.834	-11,0	21,0	35,9
Thị trường khác	3.998	39.535	9.888	-41,5	-16,8	42,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

**Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Trung Quốc**

(% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(\* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Trong 20 ngày đầu tháng 5/2023, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tăng tại In-đô-nê-xi-a và Việt Nam, nhưng ổn định tại Bra-xin.
- ▶ Trong nước, giá hạt tiêu đen tăng 6.500 đồng/kg, lên mức 73.000 – 75.500 đồng/kg; giá hạt tiêu trắng tăng 7.000 đồng/kg.
- ▶ Tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam vẫn chịu sức ép do nhu cầu tiêu thụ thấp.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 39,36% trong quý I/2022 xuống 29,75% trong quý I/2023.

## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

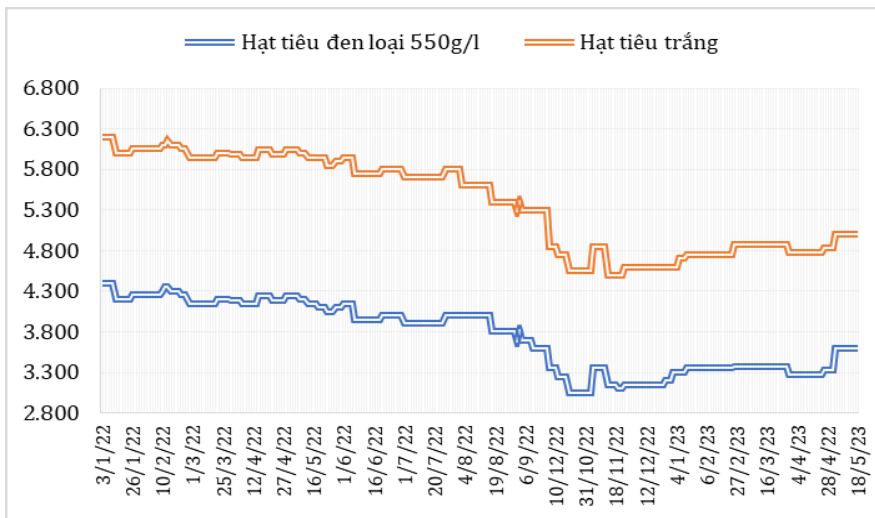
Trong những ngày đầu tháng 5/2023, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định và có xu hướng tăng so với cuối tháng 4/2023. Đáng chú ý, giá xuất khẩu hạt tiêu đen và trắng tại Việt Nam tăng mạnh.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 18/5/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 25 USD/tấn so với ngày 28/4/2023, lên mức 3.612 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 63 USD/tấn so với

ngày 28/4/2023, lên mức 6.144 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 18/5/2023, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu tăng lần lượt 225 USD/tấn và 275 USD/tấn so với cuối tháng 4/2023, lên mức 3.500 USD/tấn và 3.600 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 170 USD/tấn so với cuối tháng 4/2023, lên mức 5.000 USD/tấn.

### Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Bra-xin, ngày 19/5/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ở mức 2.950 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 4/2023.

Dự báo giá hạt tiêu thế giới sẽ tăng trong thời gian tới do nhu cầu tiêu thụ tăng, mặc dù vẫn chịu ảnh hưởng của xung đột vũ trang tại Đông Âu.



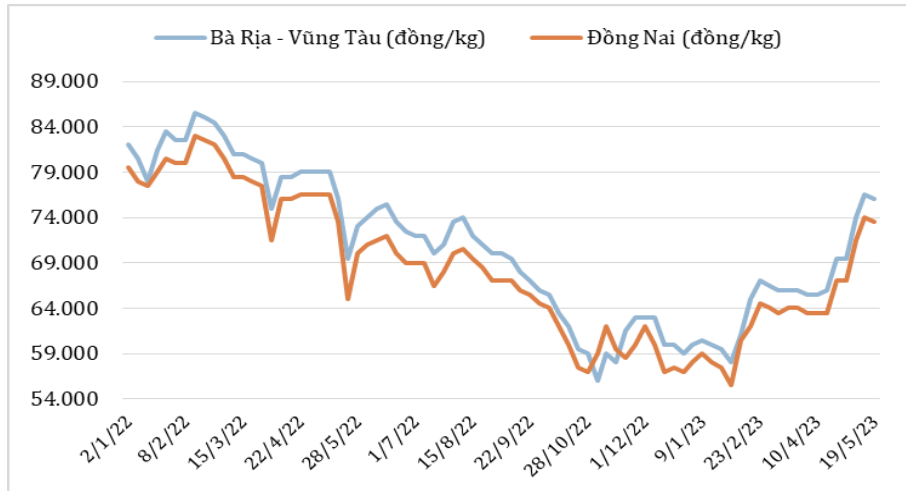
## TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG 6.500 ĐỒNG/KG

Việt Nam kết thúc vụ thu hoạch hạt tiêu mới với sản lượng 200 nghìn tấn, tăng 9% so với vụ thu hoạch năm 2022. Tuy nhiên, nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc tăng khiến doanh nghiệp gia tăng mua hàng để dự trữ ở trong kho, mặc dù nhu cầu từ thị trường Hoa Kỳ và EU vẫn chậm.

Trong những ngày đầu tháng 5/2023, giá hạt tiêu đen tại

thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 4/2023. Ngày 19/5/2023, giá hạt tiêu đen tăng 6.500 đồng/kg so với cuối tháng 4/2023, lên mức 73.000 – 75.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 108.000 đồng/kg, tăng 7.000 đồng/kg so với cuối tháng 4/2023, nhưng thấp hơn so với mức 114.000 đồng/kg cùng kỳ năm ngoái.

### Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa từ đầu năm 2022 đến nay



Nguồn: Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam

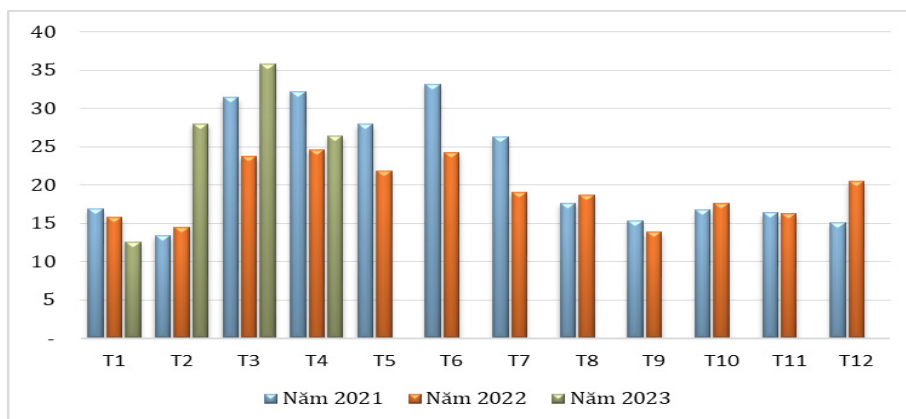
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 4/2023 đạt 26,44 nghìn tấn, trị giá 83,47 triệu USD, giảm 26% về lượng và giảm 21,6% về trị giá so với tháng 3/2023, so với tháng 4/2022 tăng 7,3% về lượng, nhưng giảm 26,8% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 102,5 nghìn tấn, trị giá 316,64 triệu USD, giảm 12,4% về lượng và giảm 33,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.



### Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



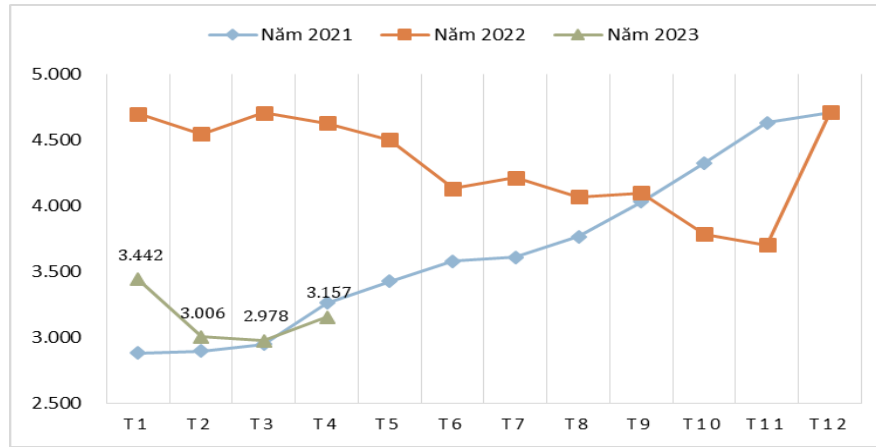
Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Diễn biến giá

Tháng 4/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.157 USD/tấn, tăng 6,0% so với tháng 3/2023, nhưng giảm 31,8% so với tháng 4/2022. Tính chung

4 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.088 USD/tấn, giảm 32,8% so với cùng kỳ năm 2022.

## Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

### Cơ cấu thị trường

Tháng 4/2023, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường chủ lực giảm, như: Hoa Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Ấn Độ, Đức, Anh... Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Phi-líp-pin, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập tăng so

với tháng 4/2022.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường chủ lực giảm so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập.

### 10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 4/2023		So với tháng 4/2022 (%)		4 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>26.438</b>	<b>83.471</b>	<b>7,3</b>	<b>-26,8</b>	<b>102.539</b>	<b>316.638</b>	<b>31,8</b>	<b>-12,7</b>
Hoa Kỳ	3.872	15.456	-23,5	-38,8	15.624	62.518	-22,1	-36,9
Các TVQ Ả rập Thống nhất	708	2.367	-70,8	-77,9	4.514	14.164	-24,1	-46,8
Ấn Độ	1.309	4.162	-51,3	-65,3	4.401	14.069	-33,2	-52,7
Đức	951	3.658	-37,4	-52,7	2.636	10.615	-45,6	-57,2
Phi-líp-pin	637	1.865	39,1	13,0	2.493	6.970	20,4	-7,2
Hà Lan	927	3.908	8,8	-15,1	2.396	10.375	-32,9	-45,2
Thổ Nhĩ Kỳ	497	1.607	44,1	8,5	1.999	6.025	167,6	89,0
Thái Lan	379	1.728	5,9	-11,0	1.970	8.341	2,3	-17,9
Anh	534	2.208	-7,3	-27,9	1.822	7.735	-15,2	-31,1
Ai Cập	261	791	507,0	352,6	1.799	5.274	281,1	157,4
Thị trường khác	16.363	45.720	58,8	0,7	62.885	170.553	113,6	31,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

### Về chủng loại xuất khẩu

Tháng 4/2023, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu giảm về lượng so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ hạt tiêu đen. Tính chung 4 tháng đầu năm nay, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu đều giảm cả về lượng và trị giá, ngoại trừ hạt tiêu đen.

Số liệu thống kê cho thấy, xuất khẩu hạt tiêu đen trong tháng 4/2023 đạt 21,33 nghìn tấn, trị giá 62,27 triệu USD, tăng 20,2% về lượng, nhưng giảm 20,2% về trị giá so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm nay, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt trên 64 nghìn tấn, trị giá 239 triệu USD, tăng 19,8% về lượng và tăng 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

### Chủng loại xuất khẩu hạt tiêu trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	Tháng 4/2023		So với tháng 4/2022 (%)		4 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	21.331	62.268	20,2	-20,2	64.015	239.018	19,8	0,7
Hạt tiêu đen xay	2.086	9.661	-18,1	-26,0	5.552	34.124	-43,4	-30,4
Hạt tiêu trắng	1.988	8.956	-26,0	-46,4	5.488	30.601	-41,4	-47,0
Hạt tiêu trắng xay	508	2.440	-28,0	-44,9	1.633	11.697	-39,2	-30,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA TRUNG QUỐC TRONG QUÝ I/2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

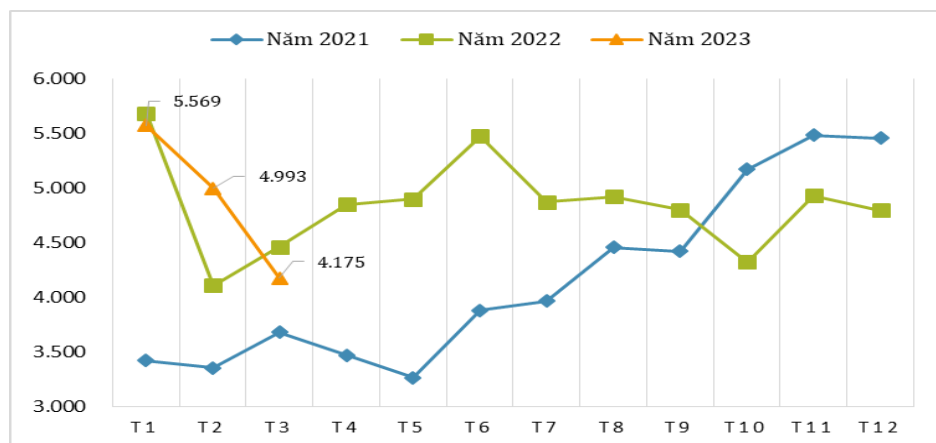
Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 3/2023, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu đạt hơn 1 nghìn tấn, trị giá 4,18 triệu USD, tăng 207,7% về lượng và tăng 157,3% về trị giá so với tháng 2/2023, so với tháng 3/2022 tăng 21,8% về lượng và tăng 14,1% về trị giá. Tính chung quý I/2023, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu từ thế giới đạt 1,58 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 7,25 triệu USD, tăng 9,2% về lượng và tăng 9,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

### Diễn biến giá

Tháng 3/2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Trung Quốc đạt 4.175 USD/tấn – mức thấp nhất kể từ tháng 7/2021, giảm 16,4% so với tháng 2/2023 và giảm 6,3% so với tháng 3/2022. Tính chung quý I/2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Trung Quốc đạt

mức 4.570 USD/tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Trung Quốc từ các thị trường In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bra-xin giảm, nhưng giá nhập khẩu từ các nguồn cung khác tăng.

### Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Ngược lại, Trung Quốc giảm nhập khẩu hạt tiêu của Việt Nam, giảm 17,4% về lượng và giảm 34,4% về trị giá so với quý I/2022, đạt 472 tấn, trị giá 1,79 triệu USD trong quý I/2023. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 39,36% trong quý I/2022 xuống 29,75% trong quý I/2023.

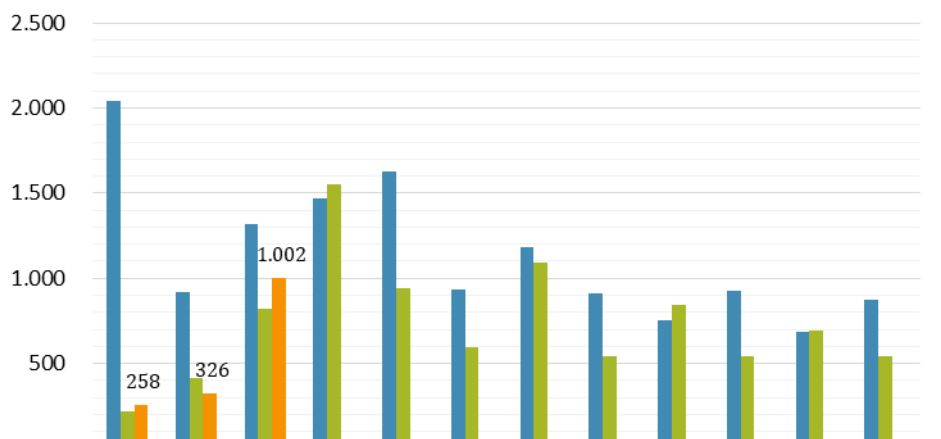
### 5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Trung Quốc trong quý I/2023

Thị trường	Quý I/2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>1.586</b>	<b>7.247</b>	<b>4.570</b>	<b>9,2</b>	<b>9,9</b>	<b>0,7</b>
In-đô-nê-xi-a	954	4.043	4.239	209,5	161,8	-15,4
Việt Nam	472	1.791	3.796	-17,4	-34,4	-20,5
Ma-lai-xi-a	53	238	4.483	971,1	402,4	-53,1
Bra-xin	44	139	3.186	-91,9	-92,6	-8,4
Ấn Độ	28	201	7.078	102,8	130,9	13,8
Thị trường khác	35	835		118,3	164,8	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc



### Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

### Về cơ cấu nguồn cung

Quý I/2023, nguồn cung hạt tiêu cho Trung Quốc có sự chuyển dịch sang các thị trường In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, tốc độ nhập khẩu từ các thị trường trên ghi nhận mức tăng trưởng cao lên đến 3 con số.

Nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc từ In-đô-nê-xi-a trong quý I/2023 đạt 954 tấn, trị giá 4,04 triệu USD, tăng 209,5% về lượng và tăng 161,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 21,22% trong quý I/2022 lên 60,15% trong quý I/2023.

# THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 2/2023 đạt 30,18 nghìn tấn, giảm 7,8% so với tháng 1/2023 và giảm 33% so với tháng 2/2022.*
- ▶ *4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè đạt 29,4 nghìn tấn, trị giá 48,9 triệu USD, giảm 17,1% về lượng và giảm 22,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Ba Lan.*

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Kê-ni-a:** Theo nguồn teaboard.or.ke, xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 2/2023 đạt 30,18 nghìn tấn, giảm 7,8% so với tháng 1/2023 và giảm 33% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 68,2 nghìn tấn, giảm 22,9% so với cùng kỳ năm 2022

Khối lượng xuất khẩu giảm mạnh trong tháng 2/2023 là do xuất khẩu tới thị trường chính như Pa-ki-xtan, Ai Cập và Nga giảm, bởi hạn chế về dự trữ ngoại hối và chi phí vận chuyển tăng do cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na. So với những tháng 1/2023, xuất khẩu chè sang Pa-ki-xtan trong

tháng 2/2023 bị ảnh hưởng đáng kể do các điều khoản thanh toán thắt chặt đối với tất cả hàng nhập khẩu vào Pa-ki-xtan nhằm giảm bớt khủng hoảng kinh tế do thiếu ngoại hối.

Trong tháng 2/2023, Kê-ni-a xuất khẩu chè tới 47 thị trường, giảm 5 thị trường so với tháng 2/2022. Bất chấp những thách thức về thanh toán, Pa-ki-xtan vẫn duy trì vị trí là thị trường xuất khẩu hàng đầu của Kê-ni-a, đạt 8,3 nghìn tấn, chiếm 27% tổng lượng xuất khẩu chè; tiếp theo thị trường Ai Cập đạt 4,1 nghìn tấn; Anh đạt 3,7 nghìn tấn, I-ran đạt 2,8 nghìn tấn; UAE đạt 2,4 nghìn tấn...

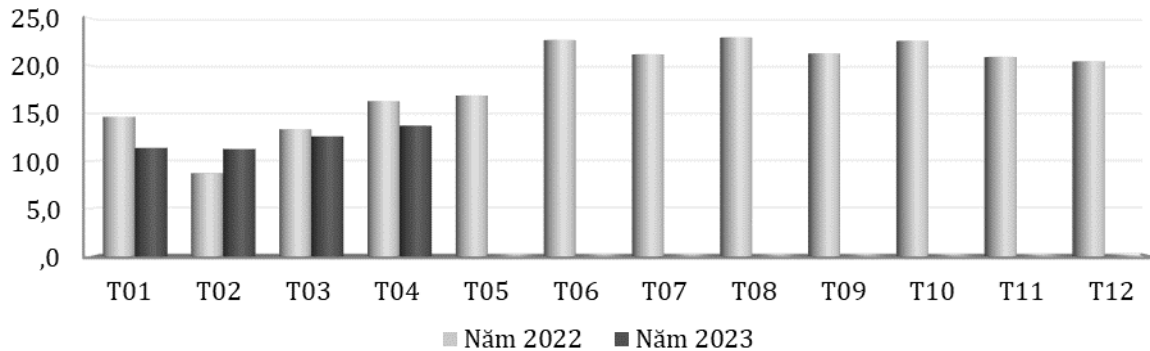


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 4/2023 đạt 8,1 nghìn tấn, trị giá 13,7 triệu USD, giảm 9,2% về lượng và giảm 15,8% về trị giá so với tháng 4/2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 4/2023 đạt 1.694,8 USD/tấn, giảm 7,2% so với tháng 4/2022.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè đạt 29,4 nghìn tấn, trị giá 48,9 triệu USD, giảm 17,1% về lượng và giảm 22,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.663,0 USD/tấn, giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2022.

**Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu chè tới các thị trường chính như Pa-ki-xtan, thị trường Đài Loan và Nga đều giảm trong 4 tháng đầu năm 2023. Dẫn đầu về lượng và trị giá là xuất khẩu tới thị trường Pa-ki-xtan, đạt 10,8 nghìn tấn, trị giá 19,5 triệu USD, giảm 3,2% về lượng và giảm 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Lượng xuất khẩu chè tới Pa-ki-xtan chiếm 36,6% trong tổng xuất khẩu, do đó xuất khẩu chè tới thị trường này giảm sẽ tác động tới hoạt động xuất khẩu ngành chè. Triển vọng xuất khẩu chè tới Pa-ki-xtan kém khả quan, khi nước này đang trải qua cuộc khủng hoảng kinh tế do thiếu ngoại tệ và lũ lụt, khiến tỷ lệ lạm phát lương thực của Pa-ki-xtan đạt mức cao nhất mọi thời đại là 47,2% vào tháng 3/2023. Tình hình kinh tế bất ổn đã khiến nhu cầu tiêu thụ nội địa rất khó khăn để chi trả cho các nhu yếu phẩm cơ bản, bao gồm cả chè.

Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Đài Loan đạt 3,6 nghìn tấn, trị giá 5,6 triệu USD, giảm 14,8% về lượng và giảm 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị trường Đài Loan đóng vai trò trung gian cho nhiều chủng loại sản phẩm của Việt Nam, trong đó có mặt hàng chè để xuất khẩu sang các thị trường Âu, Mỹ và Đông Á. Tuy nhiên, nhu cầu

nhập khẩu của thị trường Đài Loan có xu hướng giảm mạnh, do kinh tế suy giảm, GDP của thị trường Đài Loan trong quý I/2023 giảm 3,02% so với cùng kỳ năm 2022, bởi tác động của lạm phát toàn cầu, áp lực tăng tăng lãi suất kéo dài và nhu cầu người tiêu dùng tiếp tục suy yếu.

Chè xuất khẩu tới thị trường Nga trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 2,4 nghìn tấn, trị giá 3,9 triệu USD, giảm 12,5% về lượng và giảm 20,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na vẫn căng thẳng. Các biện pháp trừng phạt đối với Nga chưa ngừng lại. Hiện các hãng tàu, hàng không lớn chưa nối lại vận chuyển tới Nga. Do đó, các hoạt động vận tải, thanh toán giữa Việt Nam và Nga vẫn còn nhiều khó khăn, điều này ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu hàng hóa, trong đó có mặt hàng chè tới thị trường Nga.

Ngoài các thị trường chính, trong 4 tháng đầu năm 2023 mặt hàng chè còn xuất khẩu tới một số thị trường khác như: I-rắc, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a, Trung Quốc, Ấn Độ... Đáng chú ý, chè xuất khẩu tới I-rắc, Trung Quốc, Ấn Độ, Ả Rập Xê-út tăng trưởng đáng kể trong 4 tháng đầu năm 2023.

**Thị trường xuất khẩu mặt hàng chè của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	4 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>29.404</b>	<b>48.900</b>	<b>1.663,0</b>	<b>-17,1</b>	<b>-22,1</b>	<b>-6,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Pa-ki-xtan	10.751	19.489	1.812,8	-3,2	-6,8	-3,7	36,6	31,3
Đài Loan	3.605	5.640	1.564,4	-14,8	-15,1	-0,3	12,3	11,9
Nga	2.427	3.944	1.625,1	-12,5	-20,8	-9,5	8,3	7,8
I-rắc	2.094	3.117	1.488,6	19,0	3,0	-13,4	7,1	5,0
In-đô-nê-xi-a	1.768	1.819	1.028,8	-27,8	-25,9	2,6	6,0	6,9
Hoa Kỳ	1.555	1.998	1.285,2	-35,7	-43,7	-12,3	5,3	6,8
Ma-lai-xi-a	1.193	869	728,5	-11,2	-7,2	4,6	4,1	3,8

Thị trường	4 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Trung Quốc	1.182	3.117	2.637,3	99,7	219,2	59,8	4,0	1,7
Ấn Độ	871	1.093	1.254,4	7,9	20,1	11,3	3,0	2,3
Ả rập Xê-út	692	1.728	2.497,0	16,7	0,1	-14,3	2,4	1,7
Thị trường khác	3.266	6.086	1.863,4	-55,7	-63,5	-17,5	11,1	20,8

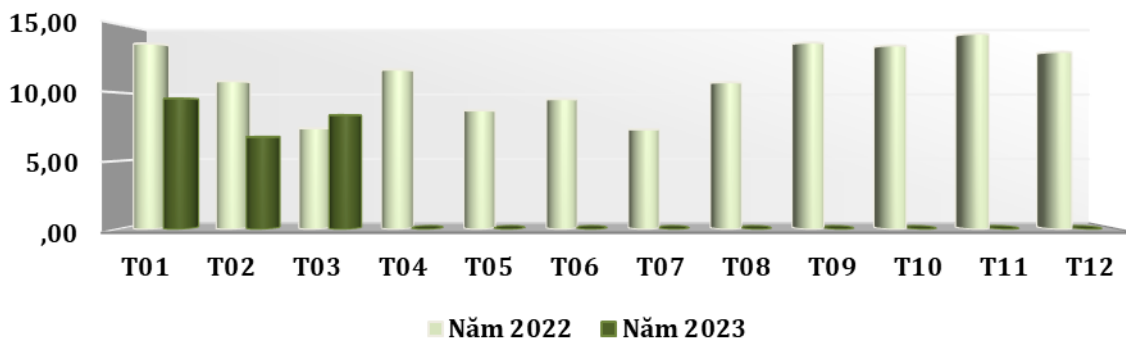
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA BA LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu chè của thị trường Ba Lan trong 2 tháng đầu năm 2023 đạt 5,2 nghìn tấn, trị giá đạt 16,3 triệu Eur (tương đương 17,6 triệu USD), giảm 35,3% về lượng và giảm 33,2%

về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè nhập khẩu bình quân trong 2 tháng đầu năm 2023 đạt 3.135,2 Eur/tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường Ba Lan nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng giai đoạn năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

### Về thị trường:

Ba Lan nhập khẩu chè nhiều nhất từ thị trường Kê-ni-a, Ấn Độ và Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023. Trong đó, dẫn đầu là nhập khẩu từ thị trường Kê-ni-a đạt 1,3 nghìn tấn, trị giá 2,6 triệu Eur (tương đương 2,8 triệu USD), giảm 49,2% về lượng và giảm 41,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Ấn Độ đạt 1,1 nghìn tấn, trị giá 3,3 triệu Eur (tương đương 3,6 triệu USD), giảm 8,1% về lượng và giảm 18,1% về trị giá; từ Trung Quốc đạt 542 tấn, trị giá 1,3 triệu Eur (tương đương 1,4 triệu USD), giảm 60,8% về lượng và giảm 63,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Ba Lan nhập khẩu chè từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng chè nhập khẩu, tuy nhiên có tốc độ tăng trưởng cao trong 2 tháng đầu năm 2023, đạt 62 tấn, trị giá 125 nghìn Eur (tương đương 135 nghìn USD), tăng 181,3% về lượng, nhưng giảm 0,3% về trị giá, do giá chè nhập khẩu bình quân từ Việt Nam đạt 2.002,2 Eur/tấn, giảm 64,5% so với cùng kỳ năm 2022. Dư địa thị trường còn nhiều là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu chè của Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu tới thị trường Ba Lan trong thời gian tới.

### Thị trường cung cấp mặt hàng chè (HS 0902 và 0903) cho Ba Lan trong tháng 2 tháng năm 2023

Thị trường	2 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>5.200</b>	<b>16.303</b>	<b>17.607</b>	<b>3.135,2</b>	<b>-35,3</b>	<b>-33,2</b>	<b>3,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Kê-ni-a	1.257	2.605	2.814	2.072,6	-49,2	-41,9	14,4	24,2	30,8
Ấn Độ	1.133	3.328	3.594	2.936,4	-8,1	-18,4	-11,2	21,8	15,3
Trung Quốc	542	1.285	1.388	2.371,3	-60,8	-63,6	-7,3	10,4	17,2
Hà Lan	442	1.702	1.838	3.847,2	83,1	183,0	54,5	8,5	3,0
Ác-hen-ti-na	351	504	545	1.437,0	-21,9	1,2	29,7	6,8	5,6

Thị trường	2 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2022
In-đô-nê-xi-a	336	643	694	1.912,1	-14,1	-20,8	-7,8	6,5	4,9
Đức	286	2.526	2.728	8.823,5	-56,1	-45,1	25,2	5,5	8,1
Tan-da-ni-a	201	416	449	2.072,7	80,4	120,0	21,9	3,9	1,4
Ma-la-Uy	199	348	376	1.748,5	-46,5	-46,7	-0,5	3,8	4,6
Xri Lan-ca	188	1.591	1.718	8.439,9	-54,2	-40,2	30,6	3,6	5,1
...									
Việt Nam	62	125	135	2.002,2	181,3	-0,3	-64,5	1,2	0,3
Thị trường khác	201	1.230	1.328	6.119,8	-32,5	-43,3	-15,9	3,9	3,7

Nguồn: Eurostat

Tỷ giá: 1 Eur = 1,08 USD

#### Về chủng loại:

Chè đen là chủng loại chính thị trường Ba Lan nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2023, đạt 4,5 nghìn tấn, trị giá 14,4 triệu Eur (tương đương 15,5 triệu USD), giảm 33,1% về lượng và giảm 29,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè đen nhập khẩu bình quân đạt 3.162,0 Eur/tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2022. Kê-ni-a và Ấn Độ là 2 thị trường cung cấp chính chủng loại chè đen cho Ba Lan. Nhập khẩu chè đen từ Việt Nam chỉ chiếm 1,4% tổng lượng chè đen Ba Lan nhập khẩu.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh, Ba Lan nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2023 đạt 645 tấn, trị giá 1,9 triệu Eur (tương đương 2 triệu USD), giảm 37% về lượng và giảm 42,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xanh nhập khẩu bình quân đạt 2.923,1 Eur/tấn, giảm 8,6% so với cùng kỳ năm 2022. Ba Lan nhập khẩu chè xanh chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, với lượng chiếm 67% tổng lượng chè xanh nhập khẩu.

#### Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho thị trường Ba Lan trong 2 tháng đầu năm 2023

Chủng loại (Thị trường)	2 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2022
<b>Chè đen</b>	<b>4.548</b>	<b>14.382</b>	<b>15.533</b>	<b>3.162,0</b>	<b>-33,1</b>	<b>-29,9</b>	<b>4,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Kê-ni-a	1.257	2.605	2.813	2.072,4	-48,4	-40,2	15,8	27,6	35,8
Ấn Độ	1.099	3.259	3.519	2.964,1	-8,0	-18,6	-11,5	24,2	17,6
Hà Lan	419	1.602	1.730	3.824,3	77,5	192,7	64,8	9,2	3,5
Ác-hen-ti-na	351	504	545	1.437,0	-12,5	18,2	35,1	7,7	5,9
In-đô-nê-xi-a	254	471	509	1.854,0	-11,0	-14,2	-3,6	5,6	4,2
Việt Nam	62	121	131	1.954,0	286,7	202,6	-21,7	1,4	0,2
Thị trường khác	1.106	5.820	6.285	5.262,0	-50,4	-45,1	10,7	24,3	32,8
<b>Chè xanh</b>	<b>645</b>	<b>1.886</b>	<b>2.037</b>	<b>2.923,1</b>	<b>-37,0</b>	<b>-42,4</b>	<b>-8,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	432	850	918	1.966,6	-36,7	-53,4	-26,3	67,0	66,7
In-đô-nê-xi-a	82	172	185	2.092,4	-22,6	-34,7	-15,5	12,7	10,3
Đức	58	378	409	6.567,0	-35,7	-29,0	10,5	8,9	8,8
Ấn Độ	34	69	75	2.041,0	-10,8	-7,9	3,3	5,3	3,7
Hà Lan	21	93	101	4.365,0	702,8	100,7	-75,0	3,3	0,3
Việt Nam	1	4	4	7.247,4	-90,8	-95,2	-47,4	0,1	0,6
Thị trường khác	17	319	344	18.461,6	-82,5	-29,3	302,8	2,7	9,6

Nguồn: Eurostat

Tỷ giá: 1 Eur = 1,08 USD

# THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Giá sản nguyên liệu và tinh bột sản nội địa tại Thái Lan tăng lên mức cao kỷ lục; giá sản tinh bột sản xuất khẩu tăng.
- ▶ Quý I/2023, xuất khẩu sản lát của Thái Lan tăng mạnh, xuất khẩu tinh bột sản giảm.
- ▶ Vụ thu hoạch sản vụ 2023/24 tại các tỉnh miền Bắc và Bắc Trung Bộ có thể sẽ trễ hơn khoảng 1,5-2 tháng so với cùng kỳ các năm trước.
- ▶ Trong 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam giảm 2,4% về lượng và giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần sản lát và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Thái Lan:** Trong 10 ngày giữa tháng 5/2023, giá sản nguyên liệu, tinh bột sản nội địa, tinh bột xuất khẩu của Thái Lan tiếp tục được điều chỉnh tăng, thiết lập mức cao nhất từ trước tới nay; trong khi giá sản lát xuất khẩu của Thái Lan vẫn giữ ổn định.

Ngày 16/5/2023, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất khẩu tinh bột sản lên mức 570 USD/tấn (FOB-Băng Cốc), tăng 10 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; Giá thu mua tinh bột sản nội địa cũng được điều chỉnh lên mức 18,4 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Trong khi đó, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản nguyên liệu lên mức 3,3-4,0 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó; giá sản xuất khẩu sản lát giữ ổn định ở mức 265-275 USD/tấn (FOB-Băng Cốc).

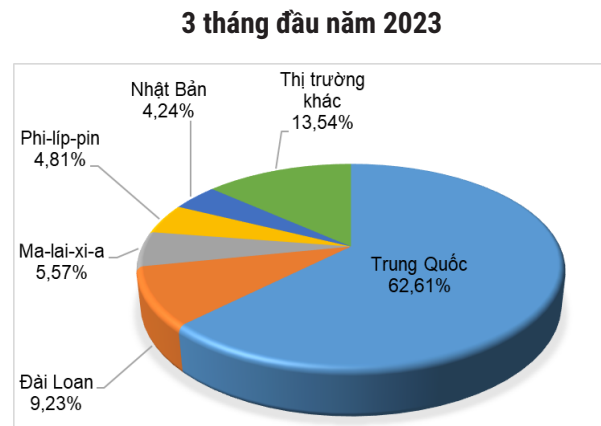
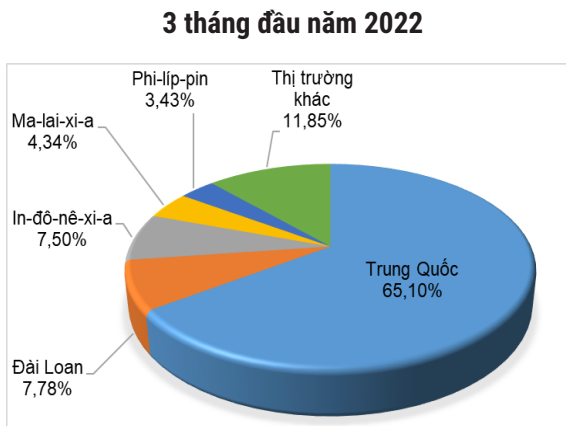
Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 3 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 2,14 triệu tấn sản lát (HS 07141011), trị giá 18,47 tỷ Baht (tương đương 547,88 triệu USD), tăng 36,7% về lượng và tăng 48,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 97,79% tổng lượng sản lát xuất khẩu

của Thái Lan, với hơn 2,09 triệu tấn, trị giá 18,05 tỷ Baht (tương đương 535,52 triệu USD), tăng 33,7% về lượng và tăng 45,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02966 USD).

Trong 3 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 729,52 nghìn tấn tinh bột sản (HS 11081400), trị giá 11,78 tỷ Baht (tương đương 349,46 triệu USD), giảm 30,4% về lượng và giảm 28,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Trung Quốc là thị trường tiêu thụ tinh bột sản lớn nhất của Thái Lan. Trong 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc chiếm 62,61% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, với 456,77 nghìn tấn, trị giá 7,18 tỷ Baht (tương đương 212,95 triệu USD), giảm 33,1% về lượng và giảm 31,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Tiếp đến là xuất khẩu tới thị trường Đài Loan chiếm 9,23%, với 67,35 nghìn tấn, giảm 17,4%; Xuất khẩu tới Ma-lai-xi-a chiếm 5,57%, với 40,63 nghìn tấn, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong 3 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a giảm; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Phi-líp-pin tăng.

**Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sản (HS 11081400) của Thái Lan**  
(% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Một số tỉnh tại khu vực Tây Nguyên bắt đầu trồng sản vụ mới nhờ thời tiết thuận lợi. Vụ thu hoạch sản vụ 2023/24 tại các tỉnh miền Bắc và Bắc Trung Bộ có thể sẽ trễ hơn khoảng 1,5-2 tháng so với cùng kỳ các năm trước.

Giá chào hàng tinh bột sắn tại Móng Cái và Lạng Sơn đồng loạt tăng. Giá tinh bột sắn xuất khẩu đường biển tăng

thêm 5-10 USD/tấn so với 10 ngày trước đó. Một số đơn vị xuất khẩu sản lát lớn có xu hướng đẩy hàng ra nhanh hơn.

Do nguồn cung tinh bột sắn cũ khan hiếm, tồn kho thấp nên một số nhà máy có khả năng chạy tinh bột từ sản lát có xu hướng tăng mua sản lát để dự trữ.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Trong 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 1,16 triệu tấn, trị giá 445,51 triệu USD, giảm 2,4% về lượng và giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Các chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là tinh bột sắn và sản lát khô.

Trong thời gian này, Việt Nam xuất khẩu được 705,18 nghìn tấn tinh bột sắn, trị giá 320,78 triệu USD, giảm 11,9% về lượng và giảm 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Pa-pua Niu Ghi-nê, Phi-líp-pin và Ma-lai-xi-a. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ tinh bột sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 90,86% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước với 640,75 triệu tấn, trị giá 288,61 triệu USD, giảm 15,5% về lượng và giảm 24,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu 456,04 nghìn tấn sản lát khô, trị giá 124,41 triệu USD, tăng 12% về lượng và tăng 6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sản lát khô lớn nhất của Việt Nam, chiếm 90,31% tổng lượng sản lát khô xuất khẩu của cả nước, với 411,84 nghìn tấn, trị giá 108,75 triệu USD, tăng 17,9% về lượng và tăng 11,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong 4 tháng đầu năm 2023, lượng sản lát xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a tăng; trong khi xuất khẩu sang Hàn Quốc giảm mạnh.

Nguồn cung nguyên liệu tinh bột sắn tại Thái Lan và Việt Nam tiếp tục giảm do hiện đã vào cuối vụ. Nhu cầu về sản tại Trung Quốc vẫn cao khiến giá sản có thể sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu sản và tinh bột sắn sang thị trường này.

### Chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng - Thị trường	4 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tinh bột sắn</b>	<b>705.186</b>	<b>320.779</b>	<b>454,9</b>	<b>-11,9</b>	<b>-20,5</b>	<b>-9,7</b>
Trung Quốc	640.753	288.616	450,4	-15,5	-24,1	-10,2
Đài Loan	20.381	9.902	485,8	100	85,8	-7,1
Pa-pua Niu Ghi-nê	12.705	5.752	452,8	842,5	848,8	0,7
Phi-líp-pin	10.512	4.887	464,9	9,5	0	-8,7
Ma-lai-xi-a	4.826	2.402	497,8	138,1	126,3	-4,9
Hàn Quốc	2.460	1.300	528,6	-49,9	-37,7	24,4
Thị trường khác	13.549	7.919	584,5	-7,2	-13,6	-6,9

Mặt hàng - Thị trường	4 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Sắn lát khô</b>	<b>456.041</b>	<b>124.416</b>	<b>272,8</b>	<b>12,0</b>	<b>6,0</b>	<b>-5,4</b>
Trung Quốc	411.848	108.750	264,1	17,9	11,2	-5,7
Hàn Quốc	43.675	15.498	354,9	-24,2	-20,6	4,8
Ma-lai-xi-a	272	102	376,1	101,5	104,8	1,6
Căm-pu-chia	227	64	281,6			
Hoa Kỳ	19	1	69,7			
<b>Củ sắn tươi đã qua chế biến</b>	<b>538</b>	<b>516</b>	<b>959</b>	<b>-38,4</b>	<b>-52,9</b>	<b>-23,5</b>
Úc	224	152	679,7	-30,2	-31,4	-1,8
Hoa Kỳ	159	154	969,2	-53,1	-71,9	-40,2
Hà Lan	46	63	1.377,50	-30,3	-36,3	-8,6
Pháp	26	43	1.648,70	-45,8	-50,7	-8,9
Ca-na-da	18	23	1.284,30	-33,3	-37,8	-6,6
Thị trường khác	65	80	1.234,30	-9,7	-19,3	-10,7
<b>Loại khác</b>	<b>461</b>	<b>229</b>	<b>497,8</b>	<b>38</b>	<b>-32,8</b>	<b>-51,3</b>

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

**Sắn:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 58,08 nghìn tấn sắn (HS 071410), trị giá 20,19 triệu USD, giảm 37,8% về lượng và giảm 28,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam và Phi-líp-pin là ba thị trường cung cấp sắn cho Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sắn cho Hàn Quốc, với 27,12 nghìn, trị giá 11,67 triệu USD, giảm 15,4% về lượng và giảm 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sắn của Việt Nam chiếm 46,69% trong tổng lượng sắn nhập khẩu của Hàn Quốc, tăng mạnh so với mức 34,36% của 4 tháng đầu năm 2022. Trong khi đó, thị phần sắn của Thái Lan chiếm 53,3% tổng lượng sắn của Hàn Quốc, giảm mạnh so với mức 65,64% của cùng kỳ năm 2022.

**Tinh bột sắn:** Trong 4 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 13,9 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 110814), trị giá 7,2 triệu USD, tăng 23% về lượng và tăng 18,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a là ba thị

trường cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023, với 2,22 nghìn tấn, trị giá 1,21 triệu USD, tăng 84,1% về lượng và tăng 74% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong 4 tháng đầu năm 2023, thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 15,96% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường Hàn Quốc, tăng so với mức 10,66% của cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 83,96% tổng lượng tinh bột sắn của Hàn Quốc, giảm so với mức 89,34% của cùng kỳ năm 2022.

Qua số liệu thống kê cho thấy, trong 4 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc có xu hướng tăng nhập khẩu tinh bột sắn, trong khi giảm nhập khẩu sắn. Tại thị trường này, sắn và tinh bột sắn của Việt Nam đang cạnh tranh với sản phẩm cùng loại của Thái Lan, trong khi giá sắn và tinh bột sắn nhập khẩu từ Việt Nam cao hơn của Thái Lan.

### Thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn cho Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng - Thị trường	4 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	4 tháng năm 2022	4 tháng năm 2023
<b>Sắn (HS 071410)</b>	<b>58.081</b>	<b>20.193</b>	<b>347,7</b>	<b>-37,8</b>	<b>-28,8</b>	<b>14,4</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Thái Lan	30.960	8.519	275,2	-49,5	-44,5	9,8	65,64	53,30
Việt Nam	27.120	11.673	430,4	-15,4	-10,4	6,0	34,36	46,69
Phi-líp-pin	1	1	1.000	-75,0	-66,7	33,3	0,00	0,00
<b>Tinh bột sắn (HS 110814)</b>	<b>13.907</b>	<b>7.201</b>	<b>517,8</b>	<b>23,0</b>	<b>18,9</b>	<b>-3,3</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Thái Lan	11.676	5.985	512,6	15,6	11,6	-3,4	89,34	83,96
Việt Nam	2.220	1.211	545,5	84,1	74,0	-5,5	10,66	15,96
In-đô-nê-xi-a	11	4	363,6				-	0,08
<b>Tổng</b>	<b>71.987</b>	<b>27.394</b>	<b>380,5</b>	<b>-31,2</b>	<b>-20,4</b>	<b>15,7</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc



# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Giá các mặt hàng thủy sản tại thị trường Hoa Kỳ tăng thấp hơn so với các mặt hàng thực phẩm khác, tiêu thụ thủy sản và thủy sản tươi sống tăng, tiêu thụ thủy sản đông lạnh tiếp tục giảm.
- ▶ Ả rập Xê Út đang nỗ lực mở rộng thị trường thủy sản của nước này.
- ▶ Ngành tôm Ê-cu-a-đo gặp khó khăn do tình trạng mất an ninh phổ biến ở một số vùng và những cơn mưa lớn tại nước này.
- ▶ Tháng 4/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 125,5 triệu USD, tăng 11,35% so với tháng 3/2023, nhưng giảm 40,35% so với tháng 4/2022.
- ▶ Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ quý 1/2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

## THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- **Hoa Kỳ:** Quý I/2023, trong khi lạm phát nhóm hàng thực phẩm và đồ uống tại Hoa Kỳ tăng 11,3% so với cùng kỳ năm 2022, giá thủy sản đông lạnh lại chỉ tăng 3,9%, giá thủy sản tươi sống tăng 2,2% và giá thực phẩm bảo quản tăng 3,7%. Giá tăng chậm có lợi cho tất cả các nhóm hàng trừ thủy sản đông lạnh. Theo đó, trong quý I/2023, doanh số bán thủy sản bảo quản tăng 3,8% lên 711 triệu USD; doanh số bán hàng tươi sống tăng 0,2% lên 1,66 triệu USD; trong khi doanh số bán thực phẩm đông lạnh vẫn giảm 3,2% xuống còn 1,86 tỷ USD. Lạm phát trong phân khúc hải sản đông lạnh cao do giá cá có vây tăng đột biến 11,8%, với giá cá hồi đông lạnh tăng 18,3%; Giá cá minh thái đông lạnh tăng 16%. Ngược lại, giá thủy sản có vỏ đông lạnh nói chung giảm 1,4% trong quý này, với giá cua đông lạnh giảm mạnh 14,5%, trong khi giá tôm đông lạnh giảm 1,7%.

- **Ả rập Xê Út:** Sản lượng nuôi trồng thủy sản của Ả rập Xê Út tăng đáng kể trong vài năm qua, nước này đang nỗ lực tìm cách mở rộng thị trường cho các sản phẩm mới của mình bằng Chương trình Phát triển Thủy sản và Chăn nuôi Quốc gia. Theo đó, Ả rập Xê Út đang tìm cách mở rộng thị trường bằng cách tổ chức một gian hàng tại

Hội chợ Triển lãm Thủy sản Toàn cầu nhằm giới thiệu một số sản phẩm mới với thế giới. Ngoài ra, Ả rập Xê Út cũng đang nỗ lực cải thiện các quy định về sản xuất nuôi trồng thủy sản và khuyến khích các doanh nghiệp bắt đầu hoạt động mới. Năm 2016, số lượng các trang trại chỉ là 67 và hiện nay đã tăng lên 215 trang trại. Tại Ả rập Xê Út hiện có 15 loài thủy sản khác nhau được nuôi trồng và nước này đang chuẩn bị phát triển một trung tâm khu vực cho cả nghề cá và nuôi trồng thủy sản.

- **Ê-cu-a-đo:** Theo nhiều nhà chế biến tôm Ê-cu-a-đo, chi phí sản xuất, vận chuyển và an ninh của ngành đang tăng nhanh do tình trạng mất an ninh. Kể từ tháng 3/2023 đến nay, ngành tôm Ê-cu-a-đo gặp khó khăn do tình trạng mất an ninh phổ biến ở một số vùng và những cơn mưa lớn tại nước này. Theo Phòng Nuôi trồng thủy sản Ê-cu-a-đo, so với cùng kỳ năm ngoái, các vụ trộm tại các trang trại đã tăng 35%, trong đó trộm tôm và thức ăn nuôi tôm tăng lần lượt 35% và 25%. Ngoài ra, lượng mưa lớn và sạt lở đất do Bão Yaku gây ra cũng ảnh hưởng đến mùa màng, gây ra nhiều vấn đề cho ngành và các ao nuôi tôm thương phẩm, đồng thời đẩy giá tôm thẻ chân trắng của Ê-cu-a-đo tăng cao.



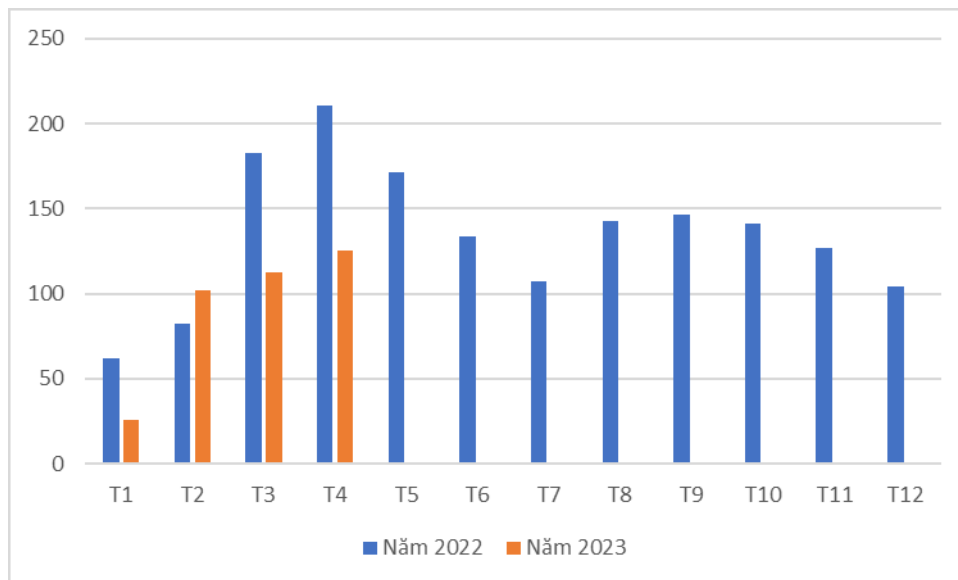
## XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC TIẾP TỤC GIẢM MẠNH

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 125,5 triệu USD, tăng 11,35% so với tháng 3/2023, nhưng giảm 40,35% so với tháng 4/2022. Tính

chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 363,28 triệu USD, giảm 31,95% so với 4 tháng đầu năm 2022.

### Xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc năm 2022 – 2023

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2023 đạt 90,5 nghìn tấn, trị giá 238,3 triệu USD, giảm 11% về lượng và giảm 25,6% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2022.

Trong 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2022, đặc biệt là 2 mặt hàng xuất khẩu chủ lực là cá tra đông lạnh và tôm đông lạnh. Trong khi đó, xuất khẩu cá cơm khô, tôm khô, cá chỉ vàng đông lạnh, cá hổ đông lạnh tăng mạnh.

### Mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang Trung Quốc 3 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2023		So với 3 tháng đầu năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>90.598,3</b>	<b>238.368</b>	<b>-11,0</b>	<b>-25,6</b>
Cá tra đông lạnh	57.601,5	120.091	-15,3	-26,5
Tôm đông lạnh	5.583,5	41.872	-38,6	-27,2
Cá cơm khô	11.914,5	25.777	38,9	51,3
Cá tra khô	476,7	11.207	-9,7	24,2
Chả cá	3.563,4	8.166	-11,1	-12,5
Tôm sống	331,4	7.116	-71,3	-76,2
Mực khô	2.260,2	7.096	-57,1	-47,9
Tôm khô	2.544,6	3.500	726,7	254,4
Cá chỉ vàng đông lạnh	1.492,8	1.776	1.828,7	2.195,0
Cá hổ đông lạnh	670,1	1.544	1.206,2	2.095,6
Cua sống	181,7	1.479	-89,4	-91,7
Mực đông lạnh	546,0	1.080	-24,1	-21,6
Mặt hàng khác	3.431,9	7.663	52,1	3.867,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN NHẬP KHẨU CỦA HOA KỲ 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ NMFS, tháng 3/2023, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 239,9 nghìn tấn, trị giá 2,088 tỷ USD, giảm 18,6% về lượng và giảm 21,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 786,52 nghìn tấn, trị giá 6,28 tỷ USD, giảm 9,9% về lượng và giảm 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 3/2023, nhập khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản của Hoa Kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2022, trừ nhập khẩu cá hồi tăng cả lượng và trị giá, nhập khẩu cua tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu cá hồi, cá tuyết tăng, trong khi nhập khẩu các mặt hàng thủy sản khác giảm mạnh.

Cá hồi là mặt hàng có trị giá nhập khẩu lớn nhất của Hoa Kỳ trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2023. Tháng 3/2023, nhập khẩu cá hồi của Hoa Kỳ đạt 45,8 nghìn tấn, trị

giá 617,1 triệu USD, tăng 5,3% về lượng và tăng 7,5% về trị giá so với tháng 3/2022. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu cá hồi của Hoa Kỳ đạt 135,1 nghìn tấn, trị giá 1,77 tỷ USD, tăng 7,7% về lượng và tăng 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 3/2023, tôm là mặt hàng thủy sản có lượng nhập khẩu lớn nhất của Hoa Kỳ, đạt 61,7 nghìn tấn, trị giá 599,8 triệu USD, giảm 22,6% về lượng và giảm 31% về trị giá so với tháng 3/2022. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu tôm vào Hoa Kỳ đạt 192 nghìn tấn, trị giá 1,76 tỷ USD, giảm 17,4% về lượng và giảm 27% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu trung bình hầu hết các mặt hàng thủy sản của Hoa Kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2022, trừ giá cá hồi, cá tuyết, cá rô phi, cá trích và bạch tuộc tăng.

## Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 3 và 3 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tháng 3/2023			So với tháng 3/2022 (%)			3 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>239.903</b>	<b>2.088.090</b>	<b>8,7</b>	<b>-18,6</b>	<b>-21,2</b>	<b>-3,2</b>	<b>768.519</b>	<b>6.287.413</b>	<b>8,2</b>	<b>-9,9</b>	<b>-17,9</b>	<b>-8,9</b>
Cá hồi	45.822	617.152	13,5	5,3	7,5	2,1	135.123	1.771.277	13,1	7,5	10,6	2,9
Tôm	61.732	559.800	9,1	-22,6	-31	-10,9	192.051	1.757.430	9,2	-17,4	-27	-11,6
Cá ngừ	23.318	158.459	6,8	-15,2	-17,8	-3,1	78.353	497.822	6,4	-7	-12,3	-5,7
Cá tuyết	11.786	95.220	8,1	-20,1	-6,7	16,8	40.684	321.330	7,9	4,9	23	17,3
Cua	4.392	65.907	15,0	25,9	-49,5	-59,9	10.142	159.370	15,7	-15,3	-68,6	-62,9
Cá rô phi	10.880	45.192	4,2	-26,6	-24,7	2,6	45.133	173.036	3,8	-13,5	-15,1	-1,8
Ghẹ	1.638	33.486	20,4	-46,2	-66,7	-38,1	5.283	103.238	19,5	-41,5	-64,9	-40,0
Cá nục	2.868	30.673	10,7	-43,4	-52,5	-16,1	7.328	77.783	10,6	-34,8	-44,4	-14,7
Mực	4.691	28.676	6,1	-37	-43,3	-10,0	13.679	87.018	6,4	-41,4	-43,3	-3,2
Điệp	2.058	28.571	13,9	-33,6	-41,1	-11,3	6.072	94.753	15,6	-35,8	-34	2,8
Cá trích	6.428	25.150	3,9	-23,5	-15,4	10,6	19.268	69.785	3,6	-17,2	-10	8,7
Bạch tuộc	2.129	21.756	10,2	-37,7	-29,7	12,8	5.213	49.479	9,5	-42,3	-39,4	5,0
Cá da trơn	5.501	16.314	3,0	-56,6	-67,6	-25,3	17.869	55.844	3,1	-50,1	-57,8	-15,4
Mặt hàng khác	56.660	361.735	6,4	-16,2	-10,5	6,8	192.322	1.069.248	5,6	3,3	-1,9	-5,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Tháng 3/2023, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ Chi-lê tăng, trong khi nhập khẩu từ các thị trường lớn khác đều giảm. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ hầu hết các thị trường giảm mạnh, trừ nhập khẩu từ Chi-lê tăng cả về lượng lẫn trị giá, trong khi nhập khẩu từ Na Uy giảm 5,9% về lượng, nhưng tăng 24,8% về trị giá.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 về lượng và lớn thứ 8 về trị giá cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2023. Với mức giảm mạnh nhất trong 10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hoa Kỳ, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 12,5% trong 3 tháng đầu năm 2022 xuống còn 8,3% trong 3 tháng đầu năm 2023.

### Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ tháng 3 và 3 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 3/2023		So với tháng 3/2022 (%)		3 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>239.903</b>	<b>2.088.090</b>	<b>-18,6</b>	<b>-21,2</b>	<b>768.519</b>	<b>6.287.413</b>	<b>-18,6</b>	<b>-21,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chi-lê	29.166	329.217	14,9	9	85.512	938.187	14,9	9	11,1	7,9
Ca-na-đa	19.554	198.333	-8,4	-10,4	55.236	610.195	-8,4	-10,4	7,2	6,4
Ấn Độ	21.214	166.963	-23,3	-35,1	70.682	570.536	-23,3	-35,1	9,2	9,8
In-đô-nê-xi-a	20.629	185.465	-24,5	-38,5	59.915	531.806	-24,5	-38,5	7,8	8,4
Trung Quốc	20.673	99.864	-23,4	-24,4	92.209	462.803	-23,4	-24,4	12,0	12,8
Ê-cu-a-đô	22.006	149.985	-11	-20,6	65.456	437.206	-11	-20,6	8,5	7,8
Na Uy	11.676	144.171	-5,9	14,8	34.175	413.769	-5,9	14,8	4,4	3,8
Việt Nam	14.308	86.233	-46,1	-51,8	63.676	305.527	-46,1	-51,8	8,3	12,5
Thái Lan	13.934	88.752	-24,4	-18,1	47.829	274.925	-24,4	-18,1	6,2	6,7
Mê-hi-cô	9.293	61.255	-14,4	-17,8	28.615	192.460	-14,4	-17,8	3,7	3,5
Thị trường khác	57.450	577.852	-21,4	-23,9	165.214	1.549.999	-14,3	-21,2	21,5	20,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Năm 2022, sản lượng sản xuất đồ nội thất nhà bếp của Châu Âu (30 quốc gia châu Âu) đạt 7 triệu chiếc, trong đó có khoảng một triệu chiếc đồ nội thất nhà bếp cao cấp.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 254 triệu USD, giảm 30,8% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ giảm 39,5% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Châu Âu:** Theo Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp I-ta-li-a (CSIL), năm 2022, sản lượng sản xuất đồ nội thất nhà bếp của Châu Âu (30 quốc gia châu Âu) đạt 7 triệu chiếc, trong đó có khoảng một triệu chiếc đồ nội thất nhà bếp cao cấp.

Sản xuất đồ nội thất nhà bếp phát triển vào năm 2022 tại các thị trường như Đức, I-ta-li-a, Đan Mạch, Tây Ban Nha, Lit-va, tốc độ tăng trưởng được thúc đẩy bởi xuất khẩu ở tất cả các quốc gia này. Trong đó, tốc độ tăng trưởng trên 20% tại Tây Ban Nha và Lit-va, 15% tại thị trường I-ta-li-a và 9% tại Đức.

Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng trong nhập khẩu trên 20% là từ các nước Trung Đông và Pháp. Tăng mạnh nhất là thị trường Anh với tốc độ tăng trưởng là 77%.

Giá nội thất nhà bếp tăng trung bình gần 10%, mức tăng

có sự khác biệt giữa các quốc gia trong khu vực châu Âu.

Trong số những công ty hàng đầu ở Châu Âu, tốc độ tăng trưởng từ 12% đến 20% đối với khoảng 20 công ty nội thất nhà bếp lớn ở Châu Âu.

**In-đô-nê-xi-a:** Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a trong tháng 2/2023 đạt 124,4 triệu USD, giảm 27,6% so với tháng 2/2022; Tính chung 2 tháng đầu năm 2023 đạt 254 triệu USD, giảm 30,8% so với cùng kỳ năm 2022.

In-đô-nê-xi-a xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới một số thị trường chính trong 2 tháng đầu năm 2023 như: Hoa Kỳ đạt 142,9 triệu USD, giảm 33,7% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là Nhật Bản đạt 16,7 triệu USD, giảm 29,7%; Hà Lan đạt 9,9 triệu USD, giảm 40,9%...

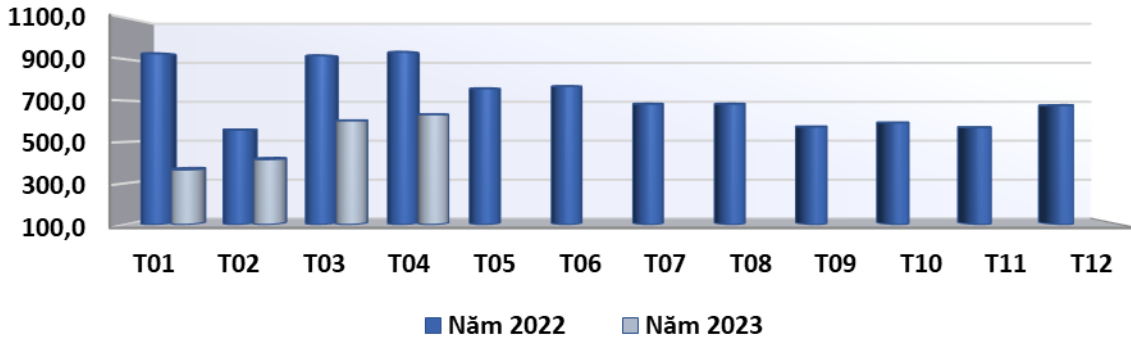


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG HOA KỲ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ trong tháng 4/2023 đạt 633,5 triệu USD, giảm 32,2% so với tháng

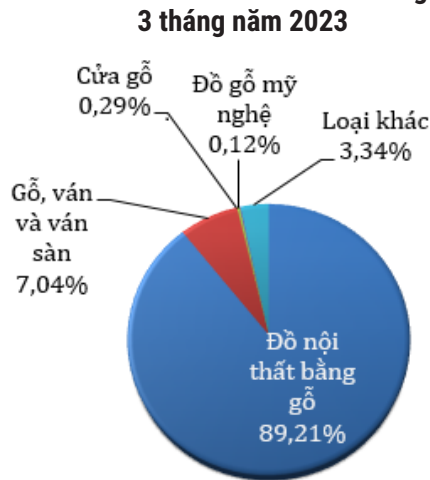
4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ đạt 2 tỷ USD, giảm 39,5% so với cùng kỳ năm 2022.

**Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ qua các tháng giai đoạn 2022 - 2023 (ĐVT: Triệu USD)**

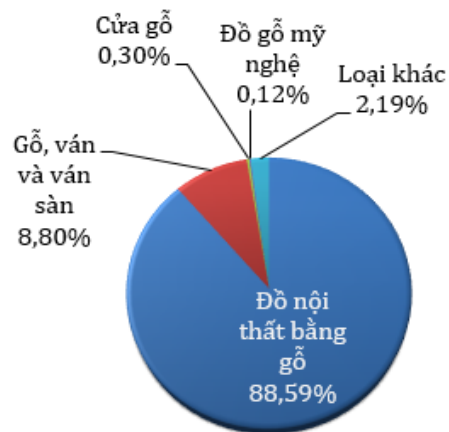


Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ trong 3 tháng năm 2023 (% theo trị giá)**



**3 tháng năm 2022**



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Lạm phát ở Hoa Kỳ vẫn ở mức cao, sức cầu yếu, hầu hết mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ đều ghi nhận mức giảm mạnh trong 3 tháng đầu năm 2023. Trong đó, đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính chiếm tỷ trọng cao, đạt 1,2 tỷ USD, giảm 41,9% so với cùng kỳ năm 2022; Tiếp theo là mặt hàng gỗ, ván và ván sàn đạt 97,7 triệu USD, giảm 53,8%; cửa gỗ đạt 4,1 triệu USD, giảm 42,9%...

Động thái tăng lãi suất lên mức 5-5,25% của Fed, cùng với tình trạng thắt chặt chi tiêu mua sắm các sản phẩm thông thường của người tiêu dùng Hoa Kỳ, sẽ tiếp tục gia tăng thêm khó khăn cho các ngành hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam, trong đó có mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Nhu cầu nhập khẩu của Hoa Kỳ có thể tiếp tục sụt giảm trước những ảnh hưởng từ lạm phát, suy thoái kinh tế, niềm tin tiêu dùng thấp.



Hoa Kỳ luôn là thị trường xuất khẩu chủ lực của ngành gỗ, với trị giá xuất khẩu chiếm 52% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Do đó, triển vọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ kém khả quan khiến ngành gỗ cũng gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải thích ứng tốt với xu hướng thắt chặt chi tiêu của người tiêu dùng Hoa Kỳ. Cùng với đó, doanh nghiệp cần thể hiện rõ năng lực cạnh tranh để duy trì, giữ cho được thị phần ở thị trường này, trong đó tập trung vào giảm giá thành, nâng sức cạnh tranh, giá sản phẩm phải tốt, sản phẩm phải phù hợp với thị hiếu, phải đạt chất lượng và có chính sách hậu mãi tốt...

**Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ tháng 3  
và 3 tháng đầu năm 2023**

Mặt hàng	Tháng 3/2023 (nghìn USD)	So với tháng 3/2022 (%)	3 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
<b>Tổng</b>	<b>603.720</b>	<b>-34,2</b>	<b>1.387.787</b>	<b>-42,3</b>
Đồ nội thất bằng gỗ	535.228	-35,4	1.238.014	-41,9
Ghế khung gỗ	190.768	-32,9	461.718	-38,2
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	134.378	-40,8	305.982	-48,2
Đồ nội thất phòng ngủ	118.624	-37,1	258.929	-45,5
Đồ nội thất nhà bếp	76.890	-26,2	178.630	-30,6
Đồ nội thất văn phòng	14.567	-42,0	32.755	-45,3
Gỗ, ván và ván sàn	43.749	-32,7	97.749	-53,8
Cửa gỗ	2.028	-39,5	4.090	-42,9
Đồ gỗ mỹ nghệ	722	1,3	1.628	-43,9
Khung gương	244	-51,1	525	-47,5

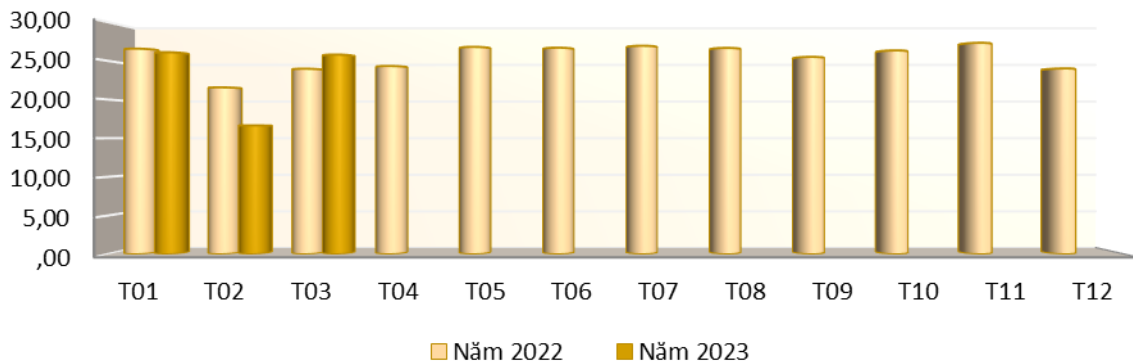
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

**DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM**

Theo tính toán từ số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, trong 3 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản đạt 168,1 nghìn tấn, trị giá

68,5 tỷ Yên (tương đương 502,3 triệu USD), giảm 16% về lượng và giảm 4,8% về trị giá so cùng kỳ năm 2022.

**Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: Tỷ Yên)**



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường chính gồm: Trung Quốc, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, trong 3 tháng đầu năm 2023 nhập khẩu từ các thị trường này đều giảm cả về lượng và trị giá. Trong đó, Nhật Bản tăng tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc và giảm tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam và Ma-lai-xi-a.

Thông tin đáng chú ý cho thị trường cung cấp chính đồ nội thất bằng gỗ cho Nhật Bản, trong đó có Việt Nam, là nền kinh tế Nhật Bản đã tăng trưởng tích cực trong quý I/2023. Theo số liệu từ Văn phòng nội các chính phủ Nhật Bản, trong quý I/2023 GDP nước này tăng 1,6%, là mức tăng trưởng mạnh nhất trong 3 quý gần đây, sau đợt suy thoái kỹ thuật vào cuối năm 2022. Vào đầu tháng 5/2023, chính phủ Nhật Bản đã hạ mức phân loại Covid-19 xuống ngang hàng với cúm mùa, quy định về đại dịch được nới lỏng sẽ thúc đẩy tiêu dùng; tiền lương tăng mạnh và các biện pháp giảm giá bổ sung của chính phủ cũng đang hỗ trợ tiêu dùng.



**Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Nhật Bản 3 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	3 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>168.093</b>	<b>68.531.253</b>	<b>502.318</b>	<b>-16,0</b>	<b>-4,9</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	81.956	34.065.464	249.692	-10,2	-2,2	48,8	45,6
Việt Nam	41.300	15.296.696	112.121	-16,7	-9,4	24,6	24,8
Ma-lai-xi-a	20.321	4.264.177	31.255	-23,0	-8,8	12,1	13,2
Thái Lan	7.444	2.154.144	15.789	-38,2	-20,9	4,4	6,0
In-đô-nê-xi-a	7.359	2.683.166	19.667	-21,6	-14,1	4,4	4,7
Phi-líp-pin	4.589	3.706.003	27.164	6,8	6,2	2,7	2,1
Đài Loan	1.953	999.341	7.325	-36,1	-24,9	1,2	1,5
Ba Lan	717	348.574	2.555	-22,9	8,6	0,4	0,5
I-ta-li-a	623	1.616.020	11.845	12,3	19,7	0,4	0,3
Đan Mạch	240	671.508	4.922	-20,6	9,2	0,1	0,2
Thị trường khác	1.591	2.726.160	19.982	-30,2	-0,6	0,9	1,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tỷ giá: 1 USD = 136,43 Yên

**Mặt hàng nhập khẩu**

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu vào Nhật Bản trong 3 tháng đầu năm 2023, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360) là mặt hàng nhập khẩu chính, đạt 92,3 nghìn tấn, trị giá 33,2 tỷ Yên (tương đương 243 triệu USD), giảm 21,6% về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này từ Việt Nam chiếm 18,3% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Nhật Bản, vẫn còn dư địa để các doanh nghiệp khai thác mặt hàng này trong thời gian tới.

940350) đạt 32,7 nghìn tấn, trị giá 9,1 tỷ Yên (tương đương 67,1 triệu USD), giảm 0,04% về lượng nhưng tăng 12,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này từ Việt Nam khá cao, đây cũng là mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, do đó các doanh cần duy trì thị phần mặt hàng này tại Nhật Bản.

Trong 3 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản còn nhập khẩu một số mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ khác như: ghế khung gỗ, đồ nội thất nhà bếp và đồ nội thất văn phòng.

Tiếp theo là nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ (HS

**Nhật Bản nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 3 tháng đầu năm 2023**

Mặt hàng	3 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>168.093</b>	<b>68.531.253</b>	<b>502.318</b>	<b>-16,0</b>	<b>-4,9</b>	<b>24,6</b>	<b>24,8</b>
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	92.344	33.158.141	243.041	-21,6	-9,9	18,3	20,3
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	32.745	9.148.054	67.053	-0,04	12,5	40,1	36,7
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	30.243	20.627.259	151.193	-13,1	-4,6	20,9	23,8
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	10.564	4.821.938	35.344	-12,3	1,8	47,1	45,0
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	2.198	775.861	5.687	-22,9	-4,3	1,0	0,7

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tỷ giá: 1 USD = 136,43 Yên



## THÔNG BÁO SỐ: 115-2023: CẬP NHẬT YÊU CẦU CỦA ÚC VỀ GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 01/7/2023

Ngày 15/5/2023, Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc ra thông báo số 115-2023: cập nhật yêu cầu về giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa nhập khẩu.

Thông báo này bổ sung thêm thông tin cho [thông báo 02-2023](#) là [thông báo 93-2023](#) bằng việc làm rõ các yêu cầu nhập khẩu của Úc về giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đã được đóng dấu/hoặc ký điện tử kèm theo mã QR hoặc liên kết web để có thể xác minh trực tuyến. Theo đó, Bộ Nông nghiệp Úc chấp nhận các mẫu giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật:

1. Bản gốc, bản sao có chứng thực của giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (bản bản giấy hoặc bản pdf) có đầy đủ ngày tháng, ký và đóng dấu.

Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật không có chữ ký bằng mực, chữ ký được in, con dấu ướt hoặc con dấu được in phải đảm bảo các tiêu chí sau:

1. Một con dấu hoặc logo trên giấy tờ của Cục bảo vệ thực vật nước xuất khẩu (Việt Nam là Cục bảo vệ thực vật – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).
2. Một chữ ký điện tử/hoặc một thông báo của cơ quan chức năng nước xuất khẩu rằng giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đó được ký/duyet điện tử.
3. Mã QR hoặc liên kết web cho phép xác minh trực tuyến chứng từ này.
4. Chứng nhận kiểm dịch thực vật điện tử được cung cấp phải được bảo mật và thông qua thỏa thuận trao đổi kỹ thuật số giữa chính phủ với chính phủ, được gọi là "ePhyto/eCert". Tới tháng 5/2023, Úc mới có thỏa thuận trao đổi kỹ thuật số với New Zealand trong thông quan nhập khẩu.

### Nhóm 19 đã được sắp xếp

Những trường hợp được công nhận nộp tờ khai nhập khẩu theo thỏa thuận Nhóm 19 đã được duyệt chỉ được chấp nhận giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật bằng bản giấy đáp ứng các yêu cầu của Úc như đã mô tả ở trên và phải tuân thủ tất cả các yêu cầu trong BICON và Thỏa thuận được phê duyệt Nhóm 19.

Mã QR hoặc liên kết trang web đến hệ thống xác minh trực tuyến của Cơ quan bảo vệ thực vật quốc gia có thể được sử dụng để giải đáp lo ngại về tính xác thực của Chứng nhận kiểm dịch thực vật.

Khi có những lo ngại về tính xác thực sau khi đã cố gắng xác minh giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, những trường hợp được công nhận liên hệ với Bộ Nông nghiệp Úc theo địa chỉ email: [entrymanagement@agriculture.gov.au](mailto:entrymanagement@agriculture.gov.au).

### Thông tin bổ sung:

Nếu có bất cứ thắc mắc nào về việc này, có thể liên lạc với Bộ phận hỗ trợ nhập khẩu an toàn sinh học (Biosecurity Import Support) theo các cách:

Email: [imports@agriculture.gov.au](mailto:imports@agriculture.gov.au)

Điện thoại (trong nước Úc): 1800 900 090

Điện thoại ngoài nước Úc: + 61 3 8318 6700

Nếu có thêm bất cứ thắc mắc nào liên quan đến Nhóm 19 đã được duyệt, có thể email theo địa chỉ: [AEPsupport@agriculture.gov.au](mailto:AEPsupport@agriculture.gov.au)



# Bhutan thay đổi mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật mới

Kể từ ngày 01/05/2023, Cơ quan Bảo vệ thực vật quốc gia Bhutan sử dụng mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật mới, trong đó tên và logo của Bộ Nông Lâm nghiệp (Department of Agriculture and Forests) được thay thế bằng tên và logo của Bộ Y tế (Ministry of Health).

Tại vị trí trung tâm của Giấy chứng nhận KDTV mới, có bổ sung hình in chìm (watermark) quốc huy của Bhutan.



དཔལ་ལྷན་འབྲུག་གཞུང་། གསོ་བ་ལྷན་ཁག་ འབྲུག་བཟའ་ཚས་དང་སློན་རིགས་དབང་འཛིན།

ROYAL GOVERNMENT OF BHUTAN  
MINISTRY OF HEALTH  
BHUTAN FOOD AND DRUG AUTHORITY



PHYTOSANITARY CERTIFICATE

No.

<b>From: Plant Protection Organization of ROYAL GOVERNMENT OF BHUTAN</b>		<b>To: Plant Protection Organization(s) of</b>
<b>I. DESCRIPTION OF CONSIGNMENT</b>		
<b>Name and Address of Exporter</b>		<b>Declared Name and Address of Consignee</b>
<b>Number and Description of Packages</b>		<b>Distinguishing Marks</b>
<b>Place of Origin</b>	<b>Declared means of Conveyance</b>	<b>Declared Point of Entry</b>
<b>Name of Produce and Quantity Declared</b>		<b>Botanical Name of Plants</b>
This is to certify that the plants and plant products or other regulated articles described herein have been inspected and/ or tested according to appropriate official procedures and are considered to be free from the quarantine pests specified by the importing contracting party and to conform with the current Phytosanitary requirements of the importing contracting party, including those for regulated non-quarantine pests.		
<b>II. ADDITIONAL DECLARATION</b>		
<b>III. DISINFESTATION AND/ OR DISINFECTION TREATMENT</b>		
<b>Treatment Date:-</b>		<b>Treatment:-</b>
<b>Chemical (Active ingredients):-</b>		<b>Duration and Temperature:-</b>
<b>Concentration: -</b>		<b>Additional Information: -</b>
<b>Place of Issue:</b>	<b>Official Seal</b>	<b>Name and Signature of Authorized Officer</b>
<b>Date of Issue:</b>		

PABX: +975-2-327031/325993 for Food and Biosecurity Division, 337074/337075 for Medical Product Division and 335371/336577 for Controlled Substance & Medical Devices Division



www.moh.gov.bt



Ministry of Health, Royal Government of Bhutan



ministryofhealthbhutan\_

## Hoa Kỳ gia hạn thời gian điều tra chống lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại đối với gỗ dán sử dụng nguyên liệu gỗ cứng nhập khẩu từ Việt Nam

Mới đây, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) thông báo gia hạn gia hạn thời gian ban hành kết luận cuối cùng trong vụ việc điều tra chống lẩn tránh thuế PVTM đối với sản phẩm gỗ dán sử dụng nguyên liệu gỗ cứng nhập khẩu từ Việt Nam. Thời hạn ban hành kết luận cuối cùng dự kiến vào ngày 26 tháng 5 năm 2023.

Để đảm bảo lợi ích chính đáng của doanh nghiệp, Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng liên quan tiếp tục cập nhật diễn biến vụ việc; thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu của cơ quan điều tra Hoa Kỳ, phối hợp chặt chẽ với Cục Phòng vệ thương mại trong suốt quá trình của vụ việc.

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ: Phòng Xử lý phòng vệ thương mại nước ngoài, Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương, 23 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Chuyên viên phụ trách: Hà Văn Hiếu, Điện thoại: 024.7303.7898 (máy lẻ 110), Email: hieuhv@moit.gov.vn; ngocny@moit.gov.vn.

### Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.